UBND TỈNH LẠNG SƠN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:06 /CBGVLXD-SXD	*Lạng Sơn, ngày 10 tháng 6 năm 2024*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm tháng 05 năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ***(chưa bao gồm thuế VAT)*** tháng 05 năm 2024 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP (các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác).

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1, Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng *(được sửa đổi bởi khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD)*.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với

mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Trung Hiếu

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 261/CBGVLXD-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng)

BẢNG 2. Giá tại trung tâm thành phố và thị trấn các huyện

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán (chưa VAT)										
								Hữu Lũng	*Chi Lăng*	*Thành phố*	*Cao Lộc*	*Văn Lãng*	*Tràng Định*	*Lộc Bình*	*Đình Lập*	*Văn Quan*	*Bình Gia*	*Bắc Sơn*
II	**Cát xây dựng**																	
*	**Cát tự nhiên**																	
1	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0,7-1)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	240.000	250.000	290.000	290.000	380.000	400.000	340.000	410.000	300.000	420.000	420.000
2	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(1-2)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	270.000	300.000	310.000	310.000	450.000		510.000	430.000	320.000	480.000	440.000
3	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (thô)	m3	QCVN 16:2019/BXD	> 2 mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	600.000	650.000	560.000	560.000	550.000		580.000	550.000	550.000	630.000	620.000
II	**Thép xây dựng**																	
	Thép TISCO (Công ty CP gang thép Thái Nguyên)																	
*	***Thép tròn trơn***																	
4	Thép xây dựng	CT3, CB240-T, D6, D8	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	16.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
*	***Thép thanh vằn***																	
5	Thép xây dựng	SD295A, CB300-V, D8	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
6	Thép xây dựng	SD295A, CB300-V, D9	kg	TCVN 1651:2018	L=11.7m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500

7	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
8	Thép xây dựng	CT5, SD295A, G40, CB300-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
9	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D12	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
10	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D14-40	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
11	Thép xây dựng	CB400-V, CB500-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
12	Thép xây dựng	CB400-V, CB500-V, D12	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
13	Thép xây dựng	CB400-V, CB500-V, D12-	kg	TCVN 1651:2018	L =11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.000	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
*	***Thép góc***																	
14	Thép xây dựng	L50-75 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
15	Thép xây dựng	L80-100 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500

16	Thép xây dựng	L120-130 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
17	Thép xây dựng	L80-100 SS540	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
18	Thép xây dựng	L120-130 CT3 SS540	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
19	Thép xây dựng	L50-130, độ dài 3m ≤	kg	TCVN 1651:2018	L < 4m	CTy CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
20	Thép xây dựng	L50-130, độ dài 2m ≤	kg	TCVN 1651:2018	L < 3m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
21	Thép xây dựng	L50-130, độ dài 0,5m	kg	TCVN 1651:2018	≤ L < 2m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16.000	17.500	15.300	15.300	15.273	17.000	16.000	15.500	16.000	17.500	16.500
III	**Xi măng**																	
*	**Xi măng VISSAI Đồng Bành**																	
22	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Đồng Bành	Không	1.550	1.550	1.380	1.380	1.400	1.500	1.530	1.410	1.450	1.370	
23	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty CP xi măng Đồng Bành	Không	1.600	1.650	1.510	1.510	1.509	1.600	1.600	1.454	1.560	1.430	
*	**Xi măng Hoàng Thạch**																	
24	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty xi măng Hoàng Thạch	Không			1.870	1.870							

25	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty xi măng Hoàng Thạch	Không			1.890	1.890				1.554			
*	**Xi măng Thành Thắng**																	
26	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng	Không								1.400			
27	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng	Không								1.454			
*	**Xi măng La Hiên**																	
28	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Không	1.580			1.450	1.418				1.450	1.420	1.350
29	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Không	1.630			1.550	1.510				1.500	1.480	1.400
*	**Xi măng Vicem Hạ Long**																	
30	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2022	bao 50kg	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.350	1.350	1.330	1.330	1.350	1.350	1.320	1.410	1.350	1.350	1.350
31	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2023	bao 50kg	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.450	1.450	1.400	1.400	1.450	1.450	1.390	1.454	1.450	1.450	1.450

32	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2024	Bao jumbo	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.280	1.280	1.250	1.250	1.280	1.280	1.250	1.230	1.280	1.280	1.280
33	Xi măng	PCB 50	kg	TCVN 6260:2025	Bao jumbo	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.400	1.400	1.350	1.350	1.400	1.400	1.350	1.320	1.400	1.400	1.400
34	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2026	rời	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
35	Xi măng	PCB 50	kg	TCVN 6260:2027	rời	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1.180	1.180	1.150	1.150	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
*	**Xi măng trắng**																	
33	Xi măng		kg	không có thông tin	bao 40kg	không có thông tin	Không	5.666	7.000	5.000	5.000	5.000	5.000		13.363	10.000	10.000	10.000
IV	**Gỗ xây dựng**																	
*	**Cây chống**																	
34	Gỗ xây dựng	Cây chống D80-D100	cây	không có thông tin	dài 4m	không có thông tin	Không	18.000	22.000	22.000	22.000	25.000	20.000	30.000	30.000	25.000	26.000	24.000
*	**Cốp pha**																	
35	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3	không có thông tin	dài 1,8-2,2m	không có thông tin	Không	2.800.000	2.800.000	2.900.000	2.900.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
V	**Tấm lợp Fibrôximăng:**																	
36	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibrôximăng Đông Anh	m2	TCVN 8258:2009	(1510x910x5) mm	Công ty CP ĐT, Xây lắp và VLXD Đông Anh	Không	54.000	55.000	38.519	38.519	54.000	38.519	50.000	55.000	54.000	50.000	40.000

37	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibrôximăng Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh	m2	TCVN 8258:2009	(1510x910 x5)mm	không có thông tin	Không	44.000	55.000	29.630	33.333	45.000	43.000	40.000	45.000	45.000	45.000	29.630
38	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc	m2	TCVN 8258:2009	(1075x330 x5) mm	không có thông tin	Không	17.000	18.000	17.000	17.000	15.000	15.000	18.000	27.000	20.000	15.000	15.000

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 06/CBGVLXD-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng)

BẢNG 1. Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố Lạng Sơn và tại nơi sản xuất

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa VAT)	
									Địa bàn toàn tỉnh	Thành phố LS
I	**Đá xây dựng**									
1.1	**Mỏ đá Mai sao, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng**									
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
2	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	< 5 mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
3	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
4	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
5	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
6	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
7	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	172.000	
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.000	
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	142.000	
1.2	**Mỏ đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc**									
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	
11	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	< 5mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
12	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
13	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	
14	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	160.000	
15	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	170.000	

16	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	180.400	
17	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	143.000	
1.3	**Mỏ đá Giang Sơn, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc**									
18	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	150.000	
19	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
20	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	150.000	
21	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
22	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
23	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
24	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	140.000	
25	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40)mm	Công ty CP SX và TMDV Giang Sơn	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	110.000	
1.4	**Mỏ đá Tà Lài, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng**									
26	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
27	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
28	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
29	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
30	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
31	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
32	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVML	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	

33	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40)mm	Công ty CP VLXD và KD tổng hợp VVMI.	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	132.000	
1.5	**Mỏ đá Hoàng Phúc, trị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng**									
34	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
35	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
36	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
37	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
38	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
39	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
40	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	165.000	
41	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XDTM và KS Hoàng Phúc	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	132.000	
1.6	**Mỏ đá Lũng Hang, phố Tân An, trị trấn Văn Quan**									
42	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	148.000	
43	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	< 5 mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	
44	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	
45	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	
46	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	

47	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	
48	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	158.000	
49	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá đông phong	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	110.000	
1.7	**Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu, Bình Gia**									
50	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	143.000	
51	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	< 5 mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.500	
52	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.500	
53	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.500	
54	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.500	
55	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	156.500	
56	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	153.000	
57	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Hồng Phong ATK	Không	*Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	129.500	
1.8	**Mỏ đá Lũng Khứ, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn**									
58	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	154.545	
59	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	154.546	
60	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	154.546	

61	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	(40< và ≤ 60)mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	154.546	
62	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	154.546	
63	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	Công ty TNHH MTV Sơn Đức Bắc Sơn	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	118.182	
II	**Gạch xây dựng**									
2.1	**Công ty TNHH Hồng Phong**									
64	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GT1, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.150	
65	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT5, Mác 10	viên	TCVN 6477:2012	(390x180x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	4.500	
66	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT4, Mác 10	viên	TCVN 6477:2013	(390x180x140) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	5.200	
2.2	**Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn**									
67	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 01, Mac 8	viên	TCVN 6477:2014	(220x105x60) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.180	
68	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 03, Mac 8	viên	TCVN 6477:2015	(220x105x65) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.200	
69	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GTTLS 012, Mac 8	viên	TCVN 6477:2016	(390x180x120) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	5.550	
2.3	**Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành**									
70	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN Tuynel, Mác 150	viên	TCVN 6477:2017	(210x90x55) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.198	
2.4	**Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng**									
71	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, mác 100	viên	TCVN 6477:2018	(220 x 105 x 65) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.150	
72	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, mác 100	viên	TCVN 6477:2019	(220 x 100 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.101	
73	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GKNHH03, mác 75	viên	TCVN 6477:2020	(220 x 105 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.045	
2.5	**Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ**									

74	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 01, Mác 70	viên	TCVN 6477:2021	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.175	
75	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 02, Mác 100	viên	TCVN 6477:2022	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	1.221	
2.6	**Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**									
76	Gạch xây dựng	Gạch Bê tông khí AAC3 Cấp cường độ nén B3 ≥3.5mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m3 - 650kg/m3	m3	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm.	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.789.095	
77	Gạch xây dựng	Gạch bê tông khí AAC4. Cấp cường độ nén B4 ≥5mpa, khối lượng thể tích khô từ 650kg/m3 - 850kg/m3	m3	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.904.595	
III	**Cát xây dựng**									
3.1	**Công ty TNHH Hồng Phong**									
78	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	TCVN 9205:2013	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	220.000	
78	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m3	TCVN 9205:2013	(0-10)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	320.000	
3.2	**Công ty Cổ phần Gia Lộc**									
80	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (từ cát kết, cuội kết)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0-1,4)mm	Công ty Cổ phần Gia Lộc	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	280.000	
3.3	**Công ty TNHH MTV ATK**									
81	Cát xây dựng	Cát nghiền từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0-1,5)mm	Công ty TNHH MTV ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	385.000	
82	Cát xây dựng	Cát nghiền từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0-2,5)mm	Công ty TNHH MTV ATK	Không	*Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe*	385.000	
3.4	**Cát tự nhiên**									
83	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(0,7-1)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	*Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn*		390.000
84	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	(1-2)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	*Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn*		410.000

85	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (thô)	m3	QCVN 16:2019/BXD	> 2 mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	*Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn*		580.000
IV	**Thép xây dựng**									
4.1	**Thép Nghi Sơn** (Công ty cổ phần Gang thép Nghi Sơn)									
	Địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa									
*	***Thép cuộn***									
86	Thép xây dựng	D6mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2019	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.182
87	Thép xây dựng	D8mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2020	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	413 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.182
88	Thép xây dựng	D8mm -CB300V	kg	TCVN 1651-2:2021	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	414 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.282
*	***Thép thanh vằn***									
89	Thép xây dựng	D10mm -GR40	kg	TCVN 1651-2:2022	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	415 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.232
90	Thép xây dựng	D12mm - CB300V	kg	TCVN 1651-2:2023	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	416 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.232
91	Thép xây dựng	D14-20mm - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2:2024	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	417 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.232
92	Thép xây dựng	D10mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2025	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	418 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.282
93	Thép xây dựng	D12mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2026	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	419 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.282
94	Thép xây dựng	D14-32mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2027	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	420 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.282
95	Thép xây dựng	D36mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2028	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	421 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.482
96	Thép xây dựng	D40mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2029	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	422 đ/kg	*Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		15.682
4.3	**Thép SEAL** (Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam)									
	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai									
*	***Thép đen***									

97	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dầy (1-1,5)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.700
*	***Thép ống đen***									
98	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A501	dầy (1,6-1,9)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.900
99	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A502	dầy (2,0-5,4)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.600
100	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A503	dầy (5,5-6,35)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.600
101	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A504	dầy > 6,35mm,	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		26.800
102	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A505	dầy (3,4- 8,2)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.000
103	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A506	dầy > 8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.600
*	***Thép ống mạ kẽm***									
104	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A507	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.800
105	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A508	dầy >2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.000
106	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A509	dầy (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.600
107	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A510	dầy (2-5,4) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		32.800
108	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A511	dầy >5,4 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		32.800
109	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A512	dầy (3,4-8,2) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.200
110	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A513	dầy >8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		33.800
*	***Ống tôn mạ kẽm***									

111	Thép xây dựng	DN(10-200)	kg	ASTM A53/A514	dày (1-2,3)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		27.900
4.4	**Ống thép mạ kẽm - VINAPINE (Công ty TNHH ống thép Việt Nam)**									
112	Thiết bị ngành nước	D15	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		23.182
113	Thiết bị ngành nước	D20	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		29.091
114	Thiết bị ngành nước	D26	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		38.182
115	Thiết bị ngành nước	D33	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		45.455
116	Thiết bị ngành nước	D40	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		60.000
117	Thiết bị ngành nước	D50	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		78.182
118	Thiết bị ngành nước	D65	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		115.455
119	Thiết bị ngành nước	D80	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		136.364
120	Thiết bị ngành nước	D100	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn*		181.818
V	**Xi măng**									
121	Xi măng	PC 30 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2026	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.407	
122	Xi măng	PC 40 - Thạch Long	kg	TCVN 6260:2027	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.500	
123	Xi măng	PC 30 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2028	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.407	
124	Xi măng	PC 40 - Thần Sa	kg	TCVN 6260:2029	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.500	
125	Xi măng	PC 30 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2030	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.540	

126	Xi măng	PC 40 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2031	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	*Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn*	1.600	
VI	**Vữa, bê tông**									
6.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành**									
	Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)									
127	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm mác 200	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	818.182	
128	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	863.636	
129	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2013	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	954.545	
130	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2014	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.000.000	
6.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn**									
	Địa chỉ: thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn									
131	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2015	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	863.636	
132	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2016	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	909.091	
133	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2017	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	954.545	
134	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2018	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.000.000	
135	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2018	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.045.455	
136	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2019	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.090.909	
137	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2020	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	818.182	
138	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2021	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	863.636	

139	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2022	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	909.091	
140	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2023	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	954.545	
141	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2024	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.000.000	
142	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2024	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.045.455	
6.2	**Công ty TNHH đá Thượng Thành**									
	Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn									
143	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 150	m3	TCVN 9340:2025	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	768.000	
144	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m3	TCVN 9340:2026	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	811.000	
145	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m3	TCVN 9340:2027	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	858.400	
146	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2028	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	915.000	
147	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2029	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	962.800	
148	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2030	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	*Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông*	1.011.200	
VII	**Cấu kiện bê tông đúc sẵn**									
7.1	**Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành** (Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									
149	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, không cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	270.613	
150	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	330.750	
151	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	370.841	

152	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	390.887	
153	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bằng, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	506.147	
154	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	546.238	
155	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bằng, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	882.000	
156	Cấu kiện bt đúc sẵn	D800 miệng bát, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	927.103	
157	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.508.421	
158	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.430.512	
159	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.530.738	
160	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.600.897	
161	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.876.522	
162	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.026.863	
163	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.177.204	
164	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.683.353	
165	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.878.796	
166	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/140C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.049.182	

167	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.562.147	
*	***Cột điện chữ H***									
168	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.102.500	
169	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.302.954	
170	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.468.329	
171	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.378.125	
172	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.573.568	
173	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.723.909	
174	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.733.932	
175	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.959.443	
176	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.154.887	
*	***Cột BT ly tâm***									
177	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.443.272	
178	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột	TCVN 5847:2017	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.728.921	
179	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột	TCVN 5847:2018	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.513.432	
180	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột	TCVN 5847:2019	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.799.079	

181	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột	TCVN 5847:2020	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.034.613
182	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột	TCVN 5847:2021	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.738.943
183	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột	TCVN 5847:2022	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.954.432
184	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột	TCVN 5847:2023	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.335.296
185	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	TCVN 5847:2024	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.701.125
186	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	TCVN 5847:2025	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.961.716
187	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	TCVN 5847:2026	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.412.738
188	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2027	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.485.171
189	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	TCVN 5847:2028	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.201.796
190	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	TCVN 5847:2029	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.274.228
191	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2030	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	8.629.568
192	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	TCVN 5847:2031	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.122.488
193	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	TCVN 5847:2032	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	13.625.897
194	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	TCVN 5847:2033	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	14.457.784
195	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	TCVN 5847:2034	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	13.440.478

196	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2035	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	15.440.012
197	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2036	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.850.478
198	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18B, TL 2.650.00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2037	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	15.224.522
199	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2038	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.294.216
200	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2039	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.912.887
201	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2040	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	16.923.375
202	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2041	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.018.125
203	Cấu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2042	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	20.852.284
*	***Cột BT ly tâm PC,I***								
204	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.713.887
205	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2017	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.894.296
206	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-160-5,4	cột	TCVN 5847:2018	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.255.113
207	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2019	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.179.943
208	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-7,5-190-6,0	cột	TCVN 5847:2020	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.385.409
209	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2021	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.360.353
210	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-2,5	cột	TCVN 5847:2022	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.450.557

211	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2023	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.635.978
212	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-160-4,3	cột	TCVN 5847:2024	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.811.375
213	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-3,0	cột	TCVN 5847:2025	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.806.363
214	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2026	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.956.704
215	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-8,5-190-5,0	cột	TCVN 5847:2027	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.036.887
216	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-3,5	cột	TCVN 5847:2028	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.377.659
217	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-4,3	cột	TCVN 5847:2029	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.467.863
218	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-10-190-5,0	cột	TCVN 5847:2030	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.558.068
219	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-3,5	cột	TCVN 5847:2031	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.029.137
220	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-4,3	cột	TCVN 5847:2032	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.279.704
221	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-5,4	cột	TCVN 5847:2033	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.655.557
222	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-7,2	cột	TCVN 5847:2034	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.632.772
223	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-9,0	cột	TCVN 5847:2035	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.354.409
224	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-10,0	cột	TCVN 5847:2036	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.451.897
225	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847:2037	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	12.598.568

226	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-11,0	cột	TCVN 5847:2038	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	16.948.432	
227	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-13,0	cột	TCVN 5847:2039	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.950.704	
228	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-9,2	cột	TCVN 5847:2040	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	17.008.568	
229	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-11,0	cột	TCVN 5847:2041	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	18.993.068	
230	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-13,0	cột	TCVN 5847:2042	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	20.245.909	
231	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-9,2	cột	TCVN 5847:2043	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	19.003.091	
232	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-11,0	cột	TCVN 5847:2044	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	20.882.353	
233	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-12,0	cột	TCVN 5847:2045	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	20.942.488	
234	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-13,0	cột	TCVN 5847:2046	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	22.100.113	
235	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-9,2	cột	TCVN 5847:2047	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	20.756.353	
236	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-11,0	cột	TCVN 5847:2048	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	23.332.909	
237	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-13,0	cột	TCVN 5847:2049	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	24.801.238	
238	Cấu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-14,0	cột	TCVN 5847:2050	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	25.628.113	
7.2	**Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn** (Địa chỉ, Thôn Đại Sơn, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn)									
*	Cống bê tông cốt thép									
239	Cấu kiện bt đúc sẵn	D300/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	240.000	

240	Cấu kiện bt đúc sẵn	D400/6cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	320.909	
241	Cấu kiện bt đúc sẵn	D600/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	672.727	
242	Cấu kiện bt đúc sẵn	D750/8cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	1.272.727	
243	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1000/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.129.091	
244	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/12cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	2.727.273	
245	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.334.545	
246	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1250/18cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.669.091	
247	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/14cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	3.645.455	
248	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	4.801.818	
249	Cấu kiện bt đúc sẵn	D1500/22cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	6.621.818	
250	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/16cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	5.496.364	
251	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/20cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	7.682.727	
252	Cấu kiện bt đúc sẵn	D2000/24cm	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	*Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC*	11.940.909	
7.3	**Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA**									
253	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép	m3	TCVN 12867:2020	dày (100-200)mm, dài <4,8m	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.024.250	
254	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép	m4	TCVN 12867:2021	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.389.000	

255	Cấu kiện bt đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép	m5	TCVN 12867:2022	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.522.750	
7.4	**Công ty TNHH SX và TM Hải Bách**									
	Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc									
*	***Cột điện chữ H***									
256	Cấu kiện bt đúc sẵn	6.5A 140 - 230 x 310 - 4	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.320.000	
257	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 6.5B 140-230x310-432	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.545.241	
258	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 6.5C 140-230x310-435	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.633.536	
259	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5A 140-230 x340-565	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.600.000	
260	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5B 140-230x340-576	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.853.633	
261	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 7.5C 140-230x340-580	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.940.649	
262	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5A 140-230x370-660	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.806.287	
263	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5B 140-230 x370-672	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.110.652	
264	Cấu kiện bt đúc sẵn	H 8.5C 140-230x370-421	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.411.555	
*	***Cột BT ly tâm***									
265	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-160-3.0	Cột	TCVN 5847:2050	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	1.905.200	
266	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-160-4.3	Cột	TCVN 5847:2051	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.085.725	
267	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-160-5.4	Cột	TCVN 5847:2052	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.157.230	

268	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2053	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.190.210	
269	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-190-6.0	Cột	TCVN 5847:2054	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.372.812	
270	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-160-3.0	Cột	TCVN 5847:2055	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.605.300	
271	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-160-4.3	Cột	TCVN 5847:2056	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.682.215	
272	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-3.0	Cột	TCVN 5847:2057	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.702.500	
273	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2058	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.830.210	
274	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-5.0	Cột	TCVN 5847:2059	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	2.910.205	
275	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-3.5	Cột	TCVN 5847:2060	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.302.100	
276	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2061	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.751.300	
277	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-5.0	Cột	TCVN 5847:2062	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	3.817.120	
278	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-4.3	Cột	TCVN 5847:2063	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	4.700.602	
279	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-5.4	Cột	TCVN 5847:2064	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	5.100.030	
280	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-7.2	Cột	TCVN 5847:2065	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	5.420.245	
281	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-9.0	Cột	TCVN 5847:2066	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	6.564.800	
282	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-10.0	Cột	TCVN 5847:2067	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	7.995.623	

283	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-8.5	Cột	TCVN 5847:2068	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	12.102.362	
284	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2069	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	12.908.200	
285	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2070	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	16.312.120	
286	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2071	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	17.291.300	
287	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI -16-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2072	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	16.251.604	
288	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI -16-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2073	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	18.190.812	
289	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI -16-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2074	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.312.210	
290	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2075	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	18.195.410	
291	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2076	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.925.320	
292	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-12.0	Cột	TCVN 5847:2077	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.995.235	
293	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2078	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	21.235.272	
294	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2079	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	19.542.332	
295	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2080	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	22.520.140	
296	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2081	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	23.686.242	
297	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190- 14.0	Cột	TCVN 5847:2082	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	24.512.909	

298	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2083	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	22.379.500	
299	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2084	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	23.980.600	
300	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2085	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	24.956.227	
301	Cấu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-14.0	Cột	TCVN 5847:2086	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	*Giá bán tại nơi sản xuất*	27.555.723	
VIII	**Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính**									
7.1	**Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt** (Địa chỉ: Số 04, phố Tình Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn)									
302	Cửa sổ	PCI 14-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	16.312.120	2.323.151
303	Cửa sổ	PCI 14-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	17.291.300	2.488.511
304	Cửa sổ	PCI -16-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	16.251.604	2.183.441
305	Cửa sổ	PCI -16-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	18.190.812	2.426.692
306	Cửa sổ	PCI -16-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	19.312.210	3.225.503
307	Cửa sổ	PCI 18-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	18.195.410	2.148.682
308	Cửa đi	PCI 18-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(700x2000) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	19.925.320	3.195.943
309	Cửa đi	PCI 18-190-12.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	19.995.235	3.028.742
310	Cửa đi	PCI 18-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	21.235.272	2.871.921
311	Cửa đi	PCI 20-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(900x2200)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	19.542.332	2.862.847

312	Cửa đi	PCI 20-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(900x2700)mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	22.520.140	2.791.016
313	Cửa đi	PCI 20-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	23.686.242	3.396.028
314	Cửa đi	PCI 20-190- 14.0	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	24.512.909	3.083.267
315	Cửa đi	PCI 22-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	22.379.500	3.019.318
316	Cửa đi	PCI 22-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(1300x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	23.980.600	2.730.227
317	Cửa đi	PCI 22-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	24.956.227	2.832.603
318	Cửa đi	PCI 22-190-14.0	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*	27.555.723	2.596.759
319	Cửa đi	2 cánh mở trượt, phụ kiện đồng bộ	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		2.752.425
320	Cửa đi	2 cánh mở trượt, phụ kiện đồng bộ	m2	TCVN 9366:2013	(1600x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		2.516.581
321	Cửa đi	4 cánh mở quay, phụ kiện đồng bộ	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		4.805.723
322	Cửa đi	4 cánh mở quay, phụ kiện đồng bộ	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		3.272.343
323	Vách kính	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		1.516.064
324	Vách kính	Vách mặt dựng mặt tiền	m2	TCVN 9366:2013	(2400x2800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*		2.105.491
	- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2									
	- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2									
	- Cửa nhôm có chia ô trên cánh cộng thêm 200.00 đồng/m2									
8.1	***Cửa thép* (Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An)**									
	Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn									
*	***Cửa đi khung thép sơn tĩnh điện sần ngoài trời***									

323	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi Pano kính 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2012	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.825.000	
*	***Cửa sổ khung thép sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời***									
324	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính trắng 5mm, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2013	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.795.000	
325	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ kính 5mm mở trượt, phụ kiện đồng bộ, chưa bao gồm khoá	m2	TCVN 9366-2:2014	KT theo yêu cầu	Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.880.000	
	- Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng thêm 120.000 đồng/m2									
8.2	***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR)***									
	Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Prima) - (Khung cửa đi(55x65,5)mm dày 2mm; Khung cửa sổ (55x48,5)mm dày 1,4mm; Khung cửa lùa (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
326	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2014	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
327	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2015	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
328	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh.	m2	TCVN 9366-2:2016	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
329	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2017	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
330	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2018	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
331	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2019	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
332	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2020	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
333	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2021	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
334	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	

335	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
336	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2024	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
	- Giá bổ sung với các mầu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mầu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
337	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
338	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
339	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.900.000	
340	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
341	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
342	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
343	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
344	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
345	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
346	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	
347	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.100.000	

	- Giá bổ sung với các mẫu xám đá, ghi ánh kim								100.000	
	- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
348	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2022	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
349	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
350	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2024	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
351	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2025	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
352	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2026	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
353	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
354	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
355	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
356	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
	- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ								200.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm								100.000	
	- Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm								50.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).***									
357	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2027	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.489.000	

358	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.543.000	
359	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.766.000	
360	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.229.000	
361	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.530.000	
362	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	
363	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.635.000	
364	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.798.000	
365	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.678.000	
366	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
367	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.815.000	
	- Giá bổ sung với các mẫu xám đá								100.000	
	- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm								100.000	
	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFEC) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).									
368	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.732.000	
369	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.854.000	
370	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.991.000	

371	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.038.000	
372	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.783.000	
373	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
374	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.806.000	
375	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
376	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.203.000	
	- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ								300.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm								80.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - (khung Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).***									
377	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dầu đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.272.000	
378	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đố cửa)	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.291.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).***									
379	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.700.000	
380	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
381	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.250.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm								100.000	
	- Giá bổ sung mẫu xám đá								150.000	
	- Giá bổ sung mẫu vân gỗ								350.000	
8.3	***Cửa kính khung nhôm (Công ty TNHH Huihuang Việt Nam)***									
	Địa chỉ: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang									

*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).***									
382	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.300.000	
383	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
384	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
385	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
386	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
387	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
388	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
389	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
390	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
391	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
392	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
	- Giá bổ sung màu xám, màu ánh kim								105.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								305.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 11cm								205.000	
	- Giá bổ sung, dùng kính trắng 10,38mm								105.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm)***									
393	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	

394	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
395	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
396	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2031	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
397	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2032	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
398	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2033	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
399	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2034	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
400	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2035	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
401	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2036	Mầu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
	- Giá bổ sung màu vân gỗ								205.000	
	- Giá bổ sung có thêm khung bao 10cm								105.000	
	- Giá bổ sung dùng kính trắng 8,38mm								82.000	
	- Giá bổ sung dùng khóa đa điểm								55.000	
*	***Vách mặt dựng - (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)***									
402	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa kín)	m2	TCVN 9366-2:2034	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
403	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đố cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2035	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm								120.000	
*	***Thanh nhôm định hình***									
404	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.000	
405	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.000	

406	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.000	
407	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.000	
8.4	***Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam)***									
	Địa chỉ: Km2, đường 196, Yên Tập, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ hào, Hưng Yên									
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh. Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
408	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
409	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2013	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
410	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2014	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
411	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2015	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
412	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2016	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
413	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2017	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
414	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2018	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.850.000	
415	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2019	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
416	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2020	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								50.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
417	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2020	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
418	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2021	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
419	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
420	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
421	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2024	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	

422	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2025	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
423	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2026	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
424	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
425	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Hệ vát cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
426	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2028	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
427	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
428	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
429	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2031	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
430	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2032	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
431	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2033	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
432	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2034	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
433	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2035	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
434	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2036	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
435	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2037	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
436	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2038	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								50.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF mỏng (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 1,4mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,2mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,2mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)***									
437	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2038	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	
438	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2039	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	

439	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2040	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
440	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2041	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.050.000	
441	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2042	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
442	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2043	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
443	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2044	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
444	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2045	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.150.000	
445	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2046	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.150.000	
446	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2047	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
447	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2048	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								50.000	
	- Giá bổ sung Màu cà phê								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ đa khoang cách âm, cách nhiệt (khung: cửa đi, cửa sổ (78,6x60)mm dày 1,4mm; cửa lùa (110x42)mm dày 1,5mm. Kính an toàn dày 6,38mm)***									
448	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2048	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.750.000	
449	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2049	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
450	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2050	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.750.000	
451	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2051	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300.000	
452	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2052	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.650.000	
453	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2053	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
454	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2054	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
455	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
456	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
	- Giá bổ sung Màu vân gỗ								250.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 8,38mm								80.000	
	- Giá bổ sung Dùng kính trắng 10,38mm								100.000	

*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mặt dựng. Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm***									
457	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa ẩn)	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
458	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đố cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
	- Giá bổ sung khi dùng kính trắng an toàn dày 10,38mm								100.000	
*	***Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực - Màu nâu, xám (khung dày 2mm); kính hộp dày 19mm***									
459	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.650.000	
460	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.450.000	
461	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm)	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.550.000	
	- Giá bổ sung dùng kính hộp dày 21mm								100.000	
	- Giá bổ sung dùng màn vân gỗ								250.000	
*	***Thanh nhôm định hình***									
462	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.400	
463	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu trắng	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.400	
464	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.400	
465	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.400	
466	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.500	
467	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
468	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu xanh	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.400	
469	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ nội thất	kg	TCVN 12513:2018	Vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.400	
470	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
471	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu xám ngọc trai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
472	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
473	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
474	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	

475	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt ECENTO	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
476	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
477	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.400	
478	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai + Cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.900	
479	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chắn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu cà phê Metalic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.900	
480	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chắn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ Batelo	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.400	
481	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chắn song	kg	TCVN 12513:2018	Mầu vân gỗ cẩm lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.400	
8.5	**Cửa kính khung nhôm (Công ty CP Tập đoàn SINGHAL)**									
	Địa chỉ: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh									
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)***									
482	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.440.000
483	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.015.000
484	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.130.000
485	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.932.000
486	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.970.000
487	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.890.000
488	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.480.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 55 XINHFA (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)***									
489	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.442.000

490	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.494.000
491	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.470.000
492	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.480.000
493	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.418.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)***									
494	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.485.000
495	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.421.000
496	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.379.000
497	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.480.000
498	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.443.000
499	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.125.000
500	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.331.000
501	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.378.000
502	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.654.000
503	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.792.000
504	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.806.000

505	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.230.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)***									
506	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.125.000
507	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.273.000
508	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.549.000
509	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.687.000
510	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.701.000
511	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.797.000
512	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.861.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)***									
513	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.516.000
514	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.474.000
515	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.575.000
516	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.538.000
517	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.220.000
518	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.426.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập rời (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)***									

519	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.531.000
520	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.489.000
521	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.590.000
522	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.553.000
523	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở quay (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.690.000
524	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.653.000
*	***Cửa nhôm tĩnh điện - Hệ 56 sập rời (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)***									
525	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.100.000
526	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.653.000
527	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.623.000
528	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.393.000
529	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.669.000
530	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở quay (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.398.000
531	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2019	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.674.000
532	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.807.000
533	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.821.000

*	***Hệ mặt dựng - 65 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)***									
534	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.878.000
535	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.009.000
536	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.693.000
*	***Hệ mặt dựng - H25 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)***									
537	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H25	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.868.000
538	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H26	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.999.000
539	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H27	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.683.000
*	***Hệ thuỷ lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)***									
540	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		5.955.000
541	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		5.522.000
542	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực K200-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		5,764,000
543	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		4.950.000
544	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		4.566.000
545	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thuỷ lực SK120-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thuỷ lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		4.578.000
*	**Nan cửa cuốn**									
546	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn chống bão G91	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.970.000
547	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.840.000

548	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		1.970.000
549	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.250.000
550	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.650.000
551	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.480.000
552	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.350.000
553	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.400.000
554	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		2.450.000
555	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)*		3.060.000
*	**Phụ kiện**									
556	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 900W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.650.000
557	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 1200W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.480.000
558	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 300kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.450.000
559	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 500kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.400.000
560	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 800kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		2.350.000
561	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 1000kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.970.000
562	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 10 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.840.000
563	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 15 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		6.650.000
564	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống ăn mòn muối biển	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.650.000
565	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.250.000

566	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		11.350.000
567	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.850.000
568	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		8.850.000
569	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		4.285.000
570	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		5.600.000
571	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 5 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.200.000
572	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.500.000
573	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		500.000
574	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		1.800.000
575	Vật liệu hoàn thiện	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		650.000
8.6	**Cửa thép vân gỗ (Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)**									
	Địa chỉ: Cum CN Vôi-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang									
*	***Cửa đi (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)***									
576	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9383:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.610.000	
577	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9383:2013	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.940.000	
578	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2014	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.760.000	
579	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2015	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.090.000	
580	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9383:2016	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.700.000	
581	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9383:2016	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.030.000	
582	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2017	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.850.000	

583	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2018	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.180.000	
584	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9383:2019	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	2.850.000	
585	Vật liệu hoàn thiện	Cửa dập huỳnh 2-4 cánh	m2	TCVN 9383:2020	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.180.000	
586	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2021	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.010.000	
587	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính dập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm	m2	TCVN 9383:2022	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	3.340.000	
*	***Phụ kiện***									
588	Vật liệu hoàn thiện	Khóa tay ngang Inox	bộ	TCVN 9383:2023	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	580.000	
589	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCVN 9383:2024	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	840.000	
590	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCVN 9383:2025	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.030.000	
591	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Việt Tiệp 04941	bộ	TCVN 9383:2026	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	1.320.000	
592	Vật liệu hoàn thiện	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc	TCVN 9383:2027	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	6.500.000	
593	Vật liệu hoàn thiện	Khóa đấm Engle	bộ	TCVN 9383:2028	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	430.000	
594	Vật liệu hoàn thiện	Mắt kính (ống nhòm) thân kim loại	bộ	TCVN 9383:2029	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	*Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh*	150.000	
8.7	**Cửa gỗ tự nhiên các loại**									
*	***Khung cửa gỗ nhóm II***									
595	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
596	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
*	***Khung cửa gỗ nhóm IV,V***									

567	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	303.000	
568	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	470.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)***									
569	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
570	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.960.000	
571	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
*	***Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)***									
572	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.275.000	
573	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
*	***Nẹp khuôn, tay vịn lan can***									
574	Vật liệu hoàn thiện	Nẹp khuôn	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.000	
575	Vật liệu hoàn thiện	Tay vịn lan can, cầu thang	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.350.000	
IX	**Hệ thống trần**									
9.1	**Trần nhôm (Công ty Cổ phần FOSTER Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội									
*	***C- Shaped, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo..***									
576	Vật liệu hoàn thiện	C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		450.000
577	Vật liệu hoàn thiện	C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		410.000
578	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		570.000
579	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		630.000
*	***Clip- In, bề mặt dục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nối***									

580	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
581	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
582	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000
583	Vật liệu hoàn thiện	(300x300x0,5) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		370.000
*	***Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.***									
585	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		430.000
586	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		470.000
587	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
*	**Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nối**									
588	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
589	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000
590	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		590.000
*	***Cell (Caro) dày 0,5mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc.***									

591	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (50x50x50x15x1950) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.240.000
592	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (75x75x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		690.000
593	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (100x100x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		640.000
594	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
595	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		420.000
596	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		870.000
597	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		670.000
*	***Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hợp kim nhôm; mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.***									
598	Vật liệu hoàn thiện	85C (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
599	Vật liệu hoàn thiện	85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		540.000
600	Vật liệu hoàn thiện	132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000
601	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (150x24x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		390.000

602	Vật liệu hoàn thiện	FT - HT (200x25x1,)5mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000
603	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (250x50x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		630.000
604	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (120 x 1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		310.000
605	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (150 x 1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		390.000
606	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (170 x 1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		410.000
607	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (150x52x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		450.000
608	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (200x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		610.000
609	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (250x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		770.000
610	Vật liệu hoàn thiện	FT - HH (150x30x2,1)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		510.000
611	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000
612	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		650.000

613	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (200 x 100 x 1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		730.000
614	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (250x100x1.4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		850.000
615	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (300x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.018.000
616	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (400x100x1.5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.360.000
*	***B- Shaped, màu trắng, màu đen. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									
617	Vật liệu hoàn thiện	Multi B230 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
618	Vật liệu hoàn thiện	Multi B180 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		480.000
619	Vật liệu hoàn thiện	Multi B130 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000
620	Vật liệu hoàn thiện	Multi B80 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		580.000
621	Vật liệu hoàn thiện	Multi B30 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		640.000
*	***G- Shaped sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....***									
622	Vật liệu hoàn thiện	G100 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		600.000
623	Vật liệu hoàn thiện	G150 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		550.000

624	Vật liệu hoàn thiện	G200 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		500.000
625	Vật liệu hoàn thiện	G250 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		440.000
*	***U - Shaped, Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo***									
626	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 50)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		530.000
627	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		830.000
628	Vật liệu hoàn thiện	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		840.000
629	Vật liệu hoàn thiện	(50 x150)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x150)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		1.160.000
*	***Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.***									
630	Vật liệu hoàn thiện	FTS915V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	900x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		460.000
631	Vật liệu hoàn thiện	FTS615V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		420.000
632	Vật liệu hoàn thiện	FTS615G, cạnh gờ	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)*		490.000
X	**Sơn các loại**									
10.1	**Sơn KOVA**									
*	***Sơn nước trong nhà***									
633	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K109 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		100.364

634	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trắng trần loại K10 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		104.318
635	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K871 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		203.091
636	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K5500 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		157.182
637	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K260 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		67.682
638	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K771 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		56.136
*	***Sơn nước ngoài trời***									
639	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K209 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		164.909
640	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K360 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		269.318
641	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bán bóng cao cấp K5800-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		189.545
642	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trang trí, chống thấm loại CT04T- Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		211.273
643	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K5501 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		137.955
644	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K261 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		88.000
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
645	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trong nhà loại K-180	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		55.409
646	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu nhạt	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		81.273
647	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoài trời loại K-280 Màu đậm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		106.000

648	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sân thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		276.136
*	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***									
649	Vật liệu hoàn thiện	Sơn sân tenis, sân thể thao đa năng màu khác CT08-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		317.727
650	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		260.000
651	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà KL5T-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		299.500
652	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		150.409
653	Vật liệu hoàn thiện	Matit MT KL5T Aqua - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		119.364
*	***Sơn phủ bóng không màu trong suốt***									
654	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		235.227
655	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		460.682
656	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hạt KGP	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		113.182
657	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giả đá KSP - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		200.682
658	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giao thông hệ nước K426	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		120.000
*	***Mẫu sơn***									
659	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi OW	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		7.955
660	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi P	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		9.091

661	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi T	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		28.182
662	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi D	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		34.091
663	Vật liệu hoàn thiện	Mầu có đuôi A	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		43.182
*	***Ma tít***									
664	Vật liệu hoàn thiện	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		25.124
665	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		14.036
666	Vật liệu hoàn thiện	Matit ngoài trời loại MTN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		27.818
667	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		18.109
668	Vật liệu hoàn thiện	Matit KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		83.455
669	Vật liệu hoàn thiện	Matit KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		77.636
670	Vật liệu hoàn thiện	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		53.745
671	Vật liệu hoàn thiện	Matit chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		67.091
*	***Chống thấm, chống nóng***									
672	Chất chống thấm nóng	Chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		179.773
673	Chất chống thấm nóng	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		117.656
674	Chất chống thấm nóng	Co giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		170.227
675	Chất chống thấm nóng	Sơn chống nóng hệ nước CN-05	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	*Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		158.182
10.2	**Sơn LEVIS (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)**									
	Địa chỉ: Thôn Chi Lễ, xã Mỹ Thái, Huyện Lang Giang, tỉnh Bắc Giang									
*	***Sơn nội Thất***									

676	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	82.300	
677	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn cao cấp nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.300	
678	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	169.800	
679	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.250	
680	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.350	
*	***Sơn ngoại thất***									
681	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.650	
682	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.900	
683	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.900	
*	***Sơn lót***									
684	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kiềm Nano	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.750	
685	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.900	
686	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	137.050	
*	***Sơn chống thấm***									
687	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.750	
688	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm mầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.400	
*	***Sơn đặc biệt***									

689	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men sứ 5 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	337.680	
690	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng 5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.860	
691	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nhũ vàng 1 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000	
*	***Bột bả tường gốc xi măng Pooc Lăng***									
	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội - ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu như sau:									
	Những mã màu đuôi T trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 10%									
	Những mã màu đuôi D trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 20%									
	Những mã màu đuôi C trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 30%									
10.3	***Sơn ASSY nhật bản (Công ty CP đầu tư hợp tác công nghệ JAPAN PAINT)***									
*	***Sơn nội Thất***									
692	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn trắng + màu 3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.889	
693	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	88.222	
694	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.444	
695	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.056	
696	Vật liệu hoàn thiện	Sơn màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.222	
697	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.778	
698	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	201.833	
699	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NANO 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.944	
*	***Sơn ngoại thất***									

700	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn cao cấp 7.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	126.611	
701	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.389	
702	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.944	
703	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp 9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.944	
704	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp NANO 9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.556	
705	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng bảo vệ không màu clear	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	228.400	
706	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.389	
707	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm co gian đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.944	
708	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.444	
*	***Sơn chống thấm, Bột bả***									
709	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm sàn cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.400	
710	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.150	
711	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.450	
10.4	***Sơn MantaBank (Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint)***									
*	***Sơn Lót***									
712	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
713	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.611	

714	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.556	
715	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.333	
*	***Sơn trong nhà***									
716	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn phủ trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.333	
717	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng siêu trắng trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.278	
718	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.000	
719	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	197.944	
*	***Sơn ngoài nhà***									
720	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.000	
721	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.000	
722	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.056	
723	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	214.778	
724	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu hoạt tính nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.556	
725	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng clear cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.444	
10.5	***Sơn Fancol (Công ty Cổ phần FALCON Coatings Việt Nam)***									
	Địa chỉ: 67 Tô Ngọc Vân, quận Tây Hồ, Hà Nội									
*	***Sơn Lót***									
726	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 18kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	172.944	

727	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 19kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.947	
723	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót đa năng nội và ngoại thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.600	
*	***Sơn nội thất***									
724	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không lót	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.700	
725	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5,1kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	267.843	
726	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20,4kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.196	
727	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi hiệu quả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,6kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.136	
728	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng, sáng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,5kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.702	
729	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.417	
*	***Sơn ngoại thất***									
730	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ men sứ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	371.222	
731	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5,1kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	393.725	
732	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngọc trai	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20,4kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.382	

733	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 23,2kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.672	
734	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.875	
*	***Sơn chống thấm***									
735	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.800	
736	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm polyme	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.150	
737	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.700	
*	***Bột bả***									
738	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.800	
739	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.850	
740	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP FALCON Coatings Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.150	
10.6	***Sơn LuxShield (Công ty TNHH DV&TM Green QNT)***									
	Địa chỉ: số 22, tổ 80, khu 8, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long									
*	***Sơn phủ nội thất***									
741	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	350.000	
742	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	270.000	

743	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.000	
744	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp S-61	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.000	
745	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất N-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.545	
746	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
*	***Sơn phủ ngoại thất***									
747	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	390.000	
748	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	298.000	
749	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.000	
750	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng S-99	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.000	
751	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp S-88	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.000	
752	***Bột bả***									
753	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.750	
754	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.375	
10.7	**Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group)**									
	Đ/c: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang									
*	***Sơn lót***									
755	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất LA	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.686	
756	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất LB	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.605	
*	***Sơn nội thất***									

757	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần chống ố vàng W-09	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.591	
758	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn không độc hại Q-1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.764	
759	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ lau chùi Q-2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.813	
760	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp diệt khuẩn Q-3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.785	
761	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng đặc biệt Q-4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.771	
762	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 5 trong 1 diệt khuẩn Q-1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.170	
*	***Sơn ngoại thất***									
763	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn S-22	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.670	
764	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng S-33	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.670	
765	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp S-66	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.160	
766	Vật liệu hoàn thiện	Sơn đặc biệt S-88	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.740	
*	***Sơn chống thấm***									
767	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng phi xi măng cao cấp CT-366	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.171	
768	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần CTM-388	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.013	
10.8	**Sơn MyLand (Công ty TNHH MyLands Việt Nam)**									
	Đ/c: Cụm công nghiệp Hạ Thái, xa Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội									
*	***Sơn lót***									
769	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.111	

780	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.888	
*	***Sơn ngoài trời***									
781	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.273	
782	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	169.696	
783	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	262.727	
784	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nhũ đồng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
785	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nhũ vàng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
*	***Sơn trong nhà***									
786	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.969	
787	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.979	
788	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu trắng, lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.807	
789	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
790	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất điêu bóng cao cấp ánh ngọc	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	244.545	
*	***Sơn chống thấm***									
791	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.505	
792	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.141	
*	***Bột bả***									

793	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.636	
794	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.591	
10.9	**Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)**									
	Địa chỉ: Tầng 12, Toà nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến nghé, Quận 1, Thành phố HCM									
*	***Bột bả***									
795	Vật liệu hoàn thiện	Weathershield E1000 plus	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.375	
796	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất Diamon A1000	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.919	
797	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.057	
798	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.578	
*	***Sơn lót***									
799	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	184.688	
800	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E700	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	151.612	
801	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.961	
802	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất chống kiềm A1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	183.019	
803	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.306	
804	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	67.820	
*	***Sơn ngoại thất***									
805	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.839	
806	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.839	
807	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất OceanGuard	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	358.351	
808	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.255	

809	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.255	
810	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất Express	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.409	
811	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E700	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	179.682	
812	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.068	
813	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng StoneTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.570	
814	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng SandTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.775	
815	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng AcrylTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.311	
*	***Sơn nội thất***									
816	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon Care	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	277.121	
817	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	268.599	
818	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.893	
819	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.352	
820	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.631	
821	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.104	
822	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A390	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	55.305	
10.10	**Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)**									
	Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN									

*	***Sơn giao thông***										
823	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng AASHTO M249-98	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.818
824	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng gỗ AASHTO M249-98	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		27.273
825	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.272
826	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.727
827	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		63.745
828	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		106.364
829	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		106.364
830	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		141.818
831	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		141.818
832	Vật liệu hoàn thiện	Hạt phản quang loại A	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		20.000
*	***Sơn sàn công nghiệp***										
834	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót epoxy gốc nước jones WEPO	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		119.000
835	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		122.364
836	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		97.727
837	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		119.636

838	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Jones Sealer EC	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		127.636
839	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót jona Level New màu thường	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		123.636
840	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		68.364
841	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		141.000
842	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dựng môi)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		72.818
*	***Sơn kết cấu thép***									
844	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống gỉ Sp Primer	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		84.409
845	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Alkyd Jimmy	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		136.318
*	***Sơn tĩnh điện***									
846	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		72.727
847	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		81.818
*	***Bột bả***									
848	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp (trong và ngoài nhà)	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		13.136
849	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.795
850	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Jolia nội thất	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.150
*	***Sơn tường***									
851	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		128.636

852	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		81.970
853	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa ngoại thất bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		289.091
854	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa nội thất bóng mờ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		90.606
855	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony ngoại thất mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		126.768
856	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony nội thất mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		49.798
857	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm phá xi măng CT-X	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		185.409
858	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu gốc nước CT-E	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	*giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		208.045
10.11	**Sơn OPTEX (Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế)**									
	Nơi sản xuất: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Nội									
*	***Sơn lót***									
859	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất K-30	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.253	
860	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm nội thất cao cấp K10	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.540	
861	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất cao cấp K-36	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	225.137	
*	***Sơn nội thất***									
862	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.865	
863	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả E-04	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	117.723	
864	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng cao cấp T-02	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.359	

865	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ cao cấp PS-03	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.877	
866	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp P-05	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	246.313	
867	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 7in1 P-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	312.536	
*	***Sơn ngoại thất***									
868	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-07	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.372	
869	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp P-08	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	265.914	
870	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1 P-09	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.356	
871	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm xi măng cao cấp TC-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	193.712	
*	***Bột bả***									
872	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.679	
873	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.465	
10.12	**Sơn AMSON (Công ty CP Amson Việt Nam)**									
	Nơi sản xuất: Lô CN-3.1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội									
*	***Sơn lót***									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.567	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.938	
*	***Sơn ngoại thất***									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.279	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất chống bám bẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.796	

	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.327	
*	***Sơn chống thấm***									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.585	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	137.341	
*	***Sơn nội thất***									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.869	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trần	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.979	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.307	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.609	
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	242.345	
*	***Bột bả***									
	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.136	
	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2015	Bao 40kg	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.791	
XI	**Gạch ốp, lát**									
11.1	**Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Công ty CP Đồng Tâm)**									
*	***Gạch Granite***									
874	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.000	
875	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.364	
876	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	262.727	

877	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500 x 500)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
878	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	187.273	
879	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	229.091	
880	Vật liệu hoàn thiện	3030MNDA019 , loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	196.364	
881	Vật liệu hoàn thiện	3060DAMT005, loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	224.545	
882	Vật liệu hoàn thiện	6060DAMT001 loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	238.182	
883	Vật liệu hoàn thiện	8080ROME002 loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	308.389	
884	Vật liệu hoàn thiện	8080ROME002 loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(1.000 x1.000)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	490.909	
885	Vật liệu hoàn thiện	4160120 STONE 003 loại I	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x1.200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	545.455	
*	***Gạch men***									
886	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
887	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.091	
888	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	126.364	
889	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(105 x 105)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	129.091	
890	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(200 x 200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.818	
891	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(200 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.818	

892	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
893	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
894	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 450)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	133.636	
895	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	184.545	
11.2	**Gạch ốp, lát Thạch Bàn (Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc)**									
*	***Gạch Granite***									
896	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		360.185
897	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm, (800x800)cmm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		452.778
898	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(60x120)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		526.852
899	Vật liệu hoàn thiện	Grany Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(195x1200)cm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		536.111
900	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(30x60)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		276.852
901	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704
902	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
903	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		267.593
904	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		369.444

905	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tinh. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
906	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		276.852
907	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		304.630
908	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		286.111
909	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		295.370
910	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
911	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		267.593
912	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		304.630
913	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		286.111
914	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		295.370
915	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, sân vườn. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
916	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704
917	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		425.000

918	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		397.222
919	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		415.741
920	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujo men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		369.444
921	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		406.481
922	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		378.704
923	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Luj men kim cương. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		397.222
11.3	**Gạch ốp, lát VITTO (Công ty CP Tập đoàn VITTO)**									
*	***Gạch lát***									
924	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G men matt loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		200.516
925	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền G mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		231.476
926	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		307.344
927	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x900)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		403.004
928	Vật liệu hoàn thiện	BIa lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x1200)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		535.524
929	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		99.464
930	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		140.448

931	Vật liệu hoàn thiện	BIIb lát nền C loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		139.740
*	***Gạch ốp, lát***									
932	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x450)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		122.241
933	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		205.537
934	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		275.783
935	Vật liệu hoàn thiện	BIII ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x300)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển*		205.537
11.4	**Gạch Ốp, lát VIGLACERA (Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA)**									
*	***Gạch men EuroTile***									
936	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	458.182	
937	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile hoa đá HOD, NGC- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
938	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile THD, SAT, THK,VOC,VAD,BIY	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	492.000	
939	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC H	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	528.000	
940	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI, MOC- M	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
941	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAV,LTH,DAS,MOC, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
942	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC, HOD, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
943	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,PHS,HAT, I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.000	
944	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	

945	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL,MMI K	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
946	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAS,PHS,SOK,TRA	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	722.182	
947	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.111.636	
948	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOT T	m2	TCVN 7745:2007	(300x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	824.727	
949	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile HOA, PHA,SOK,TRA,TRAE	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	584.727	
*	***Gạch granite EuroTile***									
950	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.727	
951	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.455	
952	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDP, MDK	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.818	
953	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK điểm	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	304.364	
954	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile men bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	237.273	
955	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	271.636	
956	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.909	
957	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.364	
958	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	301.091	
959	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD-D	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	471.273	

960	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.727	
*	***Gạch men Signature***									
962	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.455	
963	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
964	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
965	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
966	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
967	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB,SIG-THT E01	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	687.273	
968	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.455	
969	Vật liệu hoàn thiện	Signature PT20	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	944.727	
970	Vật liệu hoàn thiện	Signature LIG G, GIB G, POM G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.088.727	
*	***Gạch Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn***									
972	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGP, PM	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	310.000	
973	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM	m2	TCVN 7745:2007	(6400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	378.000	
974	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM,PGB, PTL	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	
975	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGB, PGM	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	

976	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED, PEM	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	586.000	
977	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn MDK, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	352.000	
978	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PK, PGT	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	446.000	
979	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	362.365	
980	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1,PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	423.430	
*	***Gạch Ceramic Viglacera Hà nội***									
982	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(300x300)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.000	
983	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(400x400)mmx	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.000	
984	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội GM, KM, H,KQ, PGM, PKM,PH,PKQ	m2	TCVN 7745:2007	(500x500)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	156.000	
985	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PVHP, PBS	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	224.000	
986	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà nội PSM, PBS, PVHP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	216.000	
*	***Gạch Platium Thăng Long, Hà Nội***									
988	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL3601,02	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.455	
989	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL2801,02	m2	TCVN 7745:2007	(200x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.000	
990	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH364-1,2	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	
991	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội CB-P01, CB-L00, 36	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	257.000	

992	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH22	m2	TCVN 7745:2007	(200x200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	462.636	
11.4	**Đá ốp lát tự nhiên**									
*	***Đá Granite***									
993	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đỏ	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
994	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu hồng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	500.000	
995	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	
996	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu tím hoa cà	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.182	
997	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Đá lát nền	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.000	
998	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	227.273	
999	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vân mây	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	163.636	
1000	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đen	m2	không có thông tin	dày (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	572.727	
*	***Đá xẻ***									
1001	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(15 x 15 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	
1002	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 30 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1003	Vật liệu hoàn thiện	Đá xám lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 60 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1004	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(15 x 20)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1005	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(20 x 25)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1006	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vỉa	m2	không có thông tin	(25 x 30)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
	- Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1.									
XII	**Vật liệu lợp**									
12.1	**Tôn lợp (Công ty Cổ phần tôn Đông Á)**									
*	***Tôn lạnh***									
1007	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.350*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	71.818	
1008	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	80.000	

1009	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	92.727	
1010	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	80.000	
1011	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	89.091	
1012	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.420*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	95.455	
1013	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.450*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	104.545	
*	***Tôn 3 lớp***									
1014	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	140.000	
1015	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	148.182	
1016	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	160.909	
1017	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	148.182	
1018	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ101	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.40mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	157.273	
1019	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ102	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.42mm (0.42*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	163.636	
1020	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ103	m2	TCVN 8053:2009	dày 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC*	172.727	
XIII	**Vật liệu chuyên ngành giao thông**									
13.1	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**									

1021	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		3.700.000
1022	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 12,5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		3.700.000
1023	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		2.880.000
1024	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm thấm bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		23.100
1025	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm dính bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		19.250
1026	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiềm dính bám	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn*		19.250
13.2	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phù Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.									
*	***Cột đèn Tín hiệu giao thông***									
1027	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.900.000
1028	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.300.000
1029	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGTtay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 3,3m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.600.000
1030	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		13.000.000
1031	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 5,6m,	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.600.000
1032	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 4,4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.670.000

1033	VL ngành giao thông	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽmdây 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D60	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		450,000
1034	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H= 2,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.140.000
1035	VL ngành giao thông	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.300.000
1036	VL ngành giao thông	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.056.000
1037	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D100	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.560.000
1038	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.060.000
1039	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	3 x D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.970.000
1040	VL ngành giao thông	Đèn Led mũi tên chỉ hướng	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.900.000
1041	VL ngành giao thông	Đèn chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.180.000
1042	VL ngành giao thông	Đèn LED chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.620.000
1043	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.680.000
1044	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D400	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.700.000
1045	VL ngành giao thông	Đèn LED đếm ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D600	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.000.000

1046	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	2 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.900.000
1047	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.950.000
1048	VL ngành giao thông	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	TCCS 1:2018/CSMB		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		52.500.000
1049	VL ngành giao thông	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(800x800x450) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		32.500.000
1050	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.350.000
1051	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.950.000
1052	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.950.000
1053	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.350.000

1054	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.950.000
13.3	**Nhựa đường** (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)									
	Trụ sở: số 1 Hùng Vương, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng									
	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		16.300
	VL ngành giao thông	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		22.100
	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC 70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		23.400
	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1- xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		14.300
	VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1P- xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển*		19.300
	Giá trên chỉ áp dụng cho thành phố Lạng Sơn, nếu tính tại các huyện thì tính thêm tiền như sau:									
	Tại Chi Lăng - Lạng Sơn: -100đ									
	Tại Hữu Nghị và Cao Lộc - Lạng Sơn: + 50đ									
	Tại Văn Lãng - Lạng Sơn: +100đ									
	Tại Tràng Định - Lạng Sơn: +250đ									
XIV	**Vật liệu ngành điện**									
14.1	**Dây điện Trần Phú (Công ty CP Cơ điện Trần Phú)**									
*	***Dây đơn Cu/PVC***									
1055	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.055
1056	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.909
1057	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.782
1058	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.391
1059	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.409

1060	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		21.409
1061	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		35.636
*	***Dây dẹt Cu/PVC/PVC***									
1062	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		7.000
1063	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.964
1064	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		12.318
1065	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.273
1066	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		30.455
1067	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		45.091
1068	Vật liệu ngành điện	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.364
*	***Dây tròn ruột mềm***									
1069	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		7.973
1070	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.309
1071	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		13.718
1072	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.636
1073	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		33.273
1074	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.182
1075	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.164
1076	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.455
1077	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		19.355
1078	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		31.364
1079	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.436
1080	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		70.936
1081	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.682

1082	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		18.227
1083	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		25.273
1084	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		40.727
1085	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.109
1086	Vật liệu ngành điện	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.182
*	***Dây dính cách***									
1087	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		12.545
1088	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.727
1089	Vật liệu ngành điện	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		30.818
1090	Vật liệu ngành điện	Dây xúp VCm-X - Xúp 2x0,75 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
*	***Dây đơn 7 bọc nhựa***									
1091	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.664
1092	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.227
1093	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.091
1094	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm^2	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		20.982
*	***Dây đơn hạ thế***									
1095	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.364
1096	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		63.273
1097	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		101.364
1098	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		138.091
1099	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364
1100	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636
1101	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.182
1102	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm^2)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		462.727

1103	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		580.909
1104	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		729.091
1105	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		914.182
*	***Cáp 1 lõi hạ thế***									
1106	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364
1107	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636
1108	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.182
1109	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		462.727
1110	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		580.909
1111	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		729.091
1112	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		914.182
1113	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.206.364
1114	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.436.364
1115	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		153.455
1116	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		233.000
1117	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		354.000
1118	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		464.818
1119	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		502.273
1120	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		648.909
1121	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		687.545
1122	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		900.000
1123	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		954.545
1124	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.238.636

1125	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.312.545
1126	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.568.182
1127	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.670.455
1128	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.886.364
1129	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.994.545
*	***Cáp 4 lõi hạ thế***									
1130	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		155.273
1131	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		241.273
1132	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		379.727
1133	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		503.636
1134	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		663.636
1135	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		954.545
1136	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.335.455
1137	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.658.182
1138	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.965.455
1139	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.570.909
1140	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.220.000
1141	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.209.091
*	***Cáp 1 lõi hạ thế***									
1142	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.818
1143	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.364
1144	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		99.091
1145	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		135.455
1146	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.364

1147	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		263.636
1148	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		368.091
1149	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		455.455
1150	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		570.909
1151	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		717.273
1152	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		900.000
*	***Cáp (3+1) lõi hạ thế***									
1153	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		227.273
1154	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		325.000
1155	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		445.455
1156	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		470.909
1157	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		609.091
1158	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		700.636
1159	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		863.636
1160	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		948.182
1161	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.227.273
1162	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.308.182
1163	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.500.000
1164	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.640.909
1165	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.800.000
1166	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.990.000
1167	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.089.091
1168	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.318.182
*	***Cáp 4 lõi hạ thế***									

1169	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		163.636	
1170	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		250.000	
1171	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		400.000	
1172	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		554.545	
1173	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		781.818	
1174	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.081.818	
1175	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.477.273	
1176	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.827.273	
1177	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.294.545	
1178	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.875.455	
1179	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.610.909	
1180	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.585.455	
1181	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		5.943.636	
14.2	**Dây cáp điện CADIVI** (Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam)										
*	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V***										
1182	Vật liệu ngành điện	PVC, VC-0,5 (F0,80) - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250		
1183	Vật liệu ngành điện	PVC, VC-1,00 (F1,13) - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.730		
*	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)***										
1184	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x0.5 - (2x16/0.2) - 0,6/1 KV	m	TC AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.260		
1185	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x0.75 - (2x24/0.2) - 0,6/1 KV	m	TC AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.020		
1186	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1 KV	m	TC AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.710		

1187	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1 KV	m	TC AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.099	
1188	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1 KV	m	TC AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.820	
*	***Dây mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - ruột đồng***									
1189	Vật liệu ngành điện	PVC, VCm0-(2x1), 300/500V	m	TCVN 6610-5	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860	
1190	Vật liệu ngành điện	PVC, Vcmo - (2x1,5), 300/500V	m	TCVN 6610-6	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.480	
1191	Vật liệu ngành điện	PVC, Vcmo-(2x6), 300/500V	m	TCVN 6610-7	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.420	
*	***Cáp hạ thế 450/750V (ruột đồng)***									
1192	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-10 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.818	
1193	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-16 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.000	
1194	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-25 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
1195	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-35 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.909	
1196	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-50 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.818	
1197	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-70 - 50/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	256.364	
1198	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-95 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	351.818	
1199	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-120 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	441.818	
1200	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-150 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.909	
*	***Cáp hạ thế 0,6/1 kV (ruột đồng)***									

1201	Vật liệu ngành điện	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.720	
1202	Vật liệu ngành điện	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.320	
1203	Vật liệu ngành điện	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.300	
1204	Vật liệu ngành điện	CV-50 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	155.020	
1205	Vật liệu ngành điện	CV-240 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	778.890	
1206	Vật liệu ngành điện	CV-300 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	976.960	
*	***Cáp hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1207	Vật liệu ngành điện	CVV-1 (1x7/0.425)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.400	
1208	Vật liệu ngành điện	CVV-1.5 (1x7/0,52)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.210	
1209	Vật liệu ngành điện	CVV-6.0 (1x7/1.04)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.310	
1210	Vật liệu ngành điện	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	87.340	
1211	Vật liệu ngành điện	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	161.810	
1212	Vật liệu ngành điện	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	316.000	
1213	Vật liệu ngành điện	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.480	
*	***Cáp hạ thế- 300/500V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1214	Vật liệu ngành điện	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.340	

1215	Vật liệu ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.930	
1215	Vật liệu ngành điện	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.830	
*	***Cáp hạ thế -300/500V-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1216	Vật liệu ngành điện	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.210	
1217	Vật liệu ngành điện	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)- 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	35.840	
1218	Vật liệu ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1,35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	74.780	
*	***Cáp hạ thế -300/500V-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1219	Vật liệu ngành điện	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.800	
1220	Vật liệu ngành điện	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.630	
*	***Cáp hạ thế - 0.6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)***									
1221	Vật liệu ngành điện	CVV-2x16 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	134.620	
1222	Vật liệu ngành điện	CVV-2x25 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	195.190	
1223	Vật liệu ngành điện	CVV-2x150 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.021.760	
1224	Vật liệu ngành điện	CVV-2x185 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.271.840	
*	***Cáp hạ thế - 0.6/1kV - (4 lõi, ruột***									
1225	Vật liệu ngành điện	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	239.170	
1226	Vật liệu ngành điện	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	361.840	

1227	Vật liệu ngành điện	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	661.470	
1228	Vật liệu ngành điện	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.673.440	
1229	Vật liệu ngành điện	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.487.040	
*	***Cáp hạ thế (3+1) lõi***									
1230	Vật liệu ngành điện	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	224.850	
1231	Vật liệu ngành điện	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	331.150	
1232	Vật liệu ngành điện	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	588.650	
1233	Vật liệu ngành điện	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.135.470	
1234	Vật liệu ngành điện	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.497.620	
*	***Cáp hạ thế 1 lõi***									
1235	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.790	
1236	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.750	
1237	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	359.060	
1238	Vật liệu ngành điện	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	859.540	
*	***Cáp hạ thế 2 lõi***									
1239	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.700	
1240	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.050	

1241	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	375.020	
1242	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105.810	
*	***Cáp hạ thế 3 lõi***									
1243	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x6 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.350	
1244	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	208.270	
1245	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	534.260	
1246	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.980.380	
*	***Cáp hạ thế (3+1) lõi***									
1247	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.610	
1248	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.600	
1249	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	628.510	
1250	Vật liệu ngành điện	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.107.510	
*	***Dây đồng trần xoắn***									
*	***Cáp điện kế 2 lõi***									
1251	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x4 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.430	
1252	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x10 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.370	
1253	Vật liệu ngành điện	DK-CVV-2x35 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	283.560	
*	***Cáp điều khiển 2-37 lõi***									

1254	Vật liệu ngành điện	DVV-2x1,5 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.370	
1255	Vật liệu ngành điện	DVV-10x2,5 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.750	
1256	Vật liệu ngành điện	DVV-19x4 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	299.940	
1257	Vật liệu ngành điện	DVV-37x2,5 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.530	
*	***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 2-37 lõi***									
1256	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.670	
1257	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-2	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.790	
1258	Vật liệu ngành điện	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-3	DVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	325.270	
*	***Cáp trung thế treo***									
1259	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-1	CX1V/WBC	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	376.980	
1260	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-1	CX1V/WBC	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	886.930	
*	***Dây điện lực (AV)***									
1261	Vật liệu ngành điện	AV-16 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.310	
1262	Vật liệu ngành điện	AV-35 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.420	
1263	Vật liệu ngành điện	AV-120 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.870	
1264	Vật liệu ngành điện	AV-500 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.420	
*	***Dây đồng trần xoắn***									

1265	Dây đồng trần xoắn	C-10	m	AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	352.443	
1266	Dây đồng trần xoắn	C-50	m	AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	355.810	
*	***Dây nhôm lõi thép***									
1267	Vật liệu ngành điện	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.600	
1268	Vật liệu ngành điện	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.090	
1269	Vật liệu ngành điện	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	84.870	
1270	Vật liệu ngành điện	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.920	
*	***Ống luồn dây điện***									
1271	Vật liệu ngành điện	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	F16, 2,9 m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.870	
1282	Vật liệu ngành điện	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-22	F16-1250N-CA16H	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.540	
1293	Vật liệu ngành điện	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-23	CAF-16	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	213.790	
1304	Vật liệu ngành điện	Ống đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-24	CAF-20	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	296.910	
*	***Cáp hạ thế chống cháy 1 lõi***									
1305	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	93.830	

1306	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	*Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	815.140	
14.3	***Dây cáp điện CADI-SUN*** (Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình)									
	Đại lý: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn. Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn.									
*	***Cáp đồng trần***									
1307	Vật liệu ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		416.921
1308	Vật liệu ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.136
1309	Vật liệu ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.044
1310	Vật liệu ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		411.773
1311	Vật liệu ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.650
1312	Vật liệu ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.112
1313	Vật liệu ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.019
*	***Cáp đồng bọc PVC***									
1314	Vật liệu ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		59.742
1315	Vật liệu ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.409
1316	Vật liệu ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		128.734
1317	Vật liệu ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		177.021
1318	Vật liệu ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		250.957

1319	Vật liệu ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		350.221
1320	Vật liệu ngành điện	CV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		438.442
1321	Vật liệu ngành điện	CV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		546.396
1322	Vật liệu ngành điện	CV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		680.175
1323	Vật liệu ngành điện	CV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		895.791
*	***Cáp đồng***									
1324	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		179.056
1325	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		253.513
1326	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		352.445
1327	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		441.670
1328	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		549.802
1329	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		683.787
1330	Vật liệu ngành điện	CXV 1x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		899.961
1331	Vật liệu ngành điện	CXV 1x300	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.124.796
1332	Vật liệu ngành điện	CXV 1x400	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.456.049
1333	Vật liệu ngành điện	CXV 2x6	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		54.094

1334	Vật liệu ngành điện	CXV 2x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		83.778
1335	Vật liệu ngành điện	CXV 2x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		128.337
1336	Vật liệu ngành điện	CXV 2x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		197.227
1337	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		123.646
1338	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		188.681
1339	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		291.231
1340	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		162.350
1341	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		248.700
1342	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		385.326
1343	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		532.980
1344	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		731.781
1345	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.037.129
1346	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.426.439
1347	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.786.532
1348	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.224.415

1349	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.765.613
1350	Vật liệu ngành điện	CXV 4x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.635.348
*	***Cáp điện kế Muller***									
1351	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.712
1352	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		64.448
1353	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		140.541
*	***Cáp đồng ngầm***									
1354	Vật liệu ngành điện	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		468.198
1355	Vật liệu ngành điện	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		578.686
1356	Vật liệu ngành điện	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		714.810
1357	Vật liệu ngành điện	DATA 1x240	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		934.818
1358	Vật liệu ngành điện	DATA 1x300	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.165.131
1359	Vật liệu ngành điện	DATA 1x400	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.502.527
1360	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		66.172
1361	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		97.428
1362	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		144.268

1363	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		176.869
1364	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		267.490
1365	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		403.795
1366	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		554.534
1367	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		756.057
1368	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.076.648
1369	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.468.772
1370	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.836.178
1371	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.280.783
1372	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.831.554
*	***Dây điện áp bên trong CTr***									
1373	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.464
1374	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		3.522
1375	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		4.354
1376	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.225
1377	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.108

1378	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.011
1379	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.375
1380	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		43.131
*	***Cáp đồng đơn***									
1381	Vật liệu ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.666
1382	Vật liệu ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2006	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.677
1383	Vật liệu ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2007	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.786
1384	Vật liệu ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2008	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.619
1385	Vật liệu ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2009	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.891
*	***Dây ovan 2 ruột mềm***									
1386	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.266
1387	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.130
1388	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		13.991
1389	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.536
1390	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		35.387
1391	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		52.863
*	***Dây tròn đặc 2 ruột mềm***									

1392	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.326
1393	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.274
1394	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		15.546
1395	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.818
1396	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		45.971
1397	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		71.156
1398	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		107.021
*	***Dây đơn cứng***									
1399	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.405
1400	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		10.187
1401	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.490
1402	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		24.645
*	***Cáp Mica***									
1403	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.587
1404	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		99.786
1405	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		137.161

1406	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		186.342
1407	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x70	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		261.871
1408	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x95	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		362.310
1409	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x120	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		452.433
1410	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		23.479
1411	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		33.223
1412	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.720
1413	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		62.440
1414	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.209
1415	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x4.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		84.370
1416	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		117.616
1417	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		176.529
1418	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		265.306
1419	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		407.675
1420	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		561.846

1421	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		762.468
*	***Cáp trung thế đồng***									
1422	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.721
1423	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		282.142
1424	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		363.108
1425	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		470.109
1426	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		567.280
1427	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		680.524
1428	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		829.944
1429	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.057.445
1430	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		262.007
1431	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		318.703
1432	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		403.113
1433	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		513.796
1434	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		614.595
1435	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		728.786

1436	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		881.509
1437	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.112.457
1438	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		328.548
1439	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		412.683
1440	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		522.169
1441	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		623.119
1442	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		737.069
1443	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		888.852
1444	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.118.969
1445	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.365.102
1446	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.717.737
1447	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.127.966
1448	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		376.023
1449	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		463.537
1450	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		576.149

1451	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		676.869
1452	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		794.265
1453	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		950.540
1454	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.185.130
1455	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.434.094
1456	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.793.449
1457	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		2.210.563
*	***Cáp nhôm đơn cách điện***									
1458	Vật liệu ngành điện	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.383
1459	Vật liệu ngành điện	AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		47.623
1460	Vật liệu ngành điện	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		58.859
1461	Vật liệu ngành điện	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		72.829
1462	Vật liệu ngành điện	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		93.713
1463	Vật liệu ngành điện	AV 1x300 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		115.465
1464	Vật liệu ngành điện	AV 1x400 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		153.167
*	***Cáp nhôm ngầm***									

1465	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x150 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		335.326
1466	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x185 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		406.644
1467	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x240 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		510.327
1468	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/PVC/ADSTA 4x300 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		611.262
*	***Cáp nhôm vặn xoắn***									
1469	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		16.582
1470	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		22.941
1471	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		29.487
1472	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		31.920
1473	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		44.902
1474	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		58.151
1475	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		79.632
1476	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		109.893
1477	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		149.734
1478	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		184.700
1479	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.841

1480	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		280.753
1481	Vật liệu ngành điện	AL/XLPE/ABC 4x240	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		358.389
*	***Cáp nhôm trần lõi thép***									
1482	Vật liệu ngành điện	As 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.643
1483	Vật liệu ngành điện	As 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.546
1484	Vật liệu ngành điện	As 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		101.176
1485	Vật liệu ngành điện	As 120/27	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		94.881
1486	Vật liệu ngành điện	As 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		104.203
1487	Vật liệu ngành điện	As 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.128
1488	Vật liệu ngành điện	As 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		102.825
1489	Vật liệu ngành điện	As 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.293
1490	***Cáp ruột nhôm lõi thép***									
1491	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6.2-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.577
1492	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8.0-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.742
1493	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		50.180
1494	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.470

1495	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		75.851
1496	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/27-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		78.367
1497	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		89.978
1498	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.741
1499	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		96.421
1500	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		109.409
1501	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		108.661
1502	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		116.766
1503	Vật liệu ngành điện	AsXV 240/32-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		137.301
1504	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6.2-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		42.331
1505	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8.0-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.240
1506	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		61.436
1507	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		78.420
1508	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		89.581
1509	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/27-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		92.160

1510	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		104.532
1511	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		107.491
1512	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		111.366
1513	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		125.761
1514	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		124.961
1515	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		132.747
1516	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 50/8.0-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.595
1517	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 70/11-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		57.726
1518	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 95/16-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		72.362
1519	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/19-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		82.465
1520	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/27-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		84.319
1521	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/19-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		95.914
1522	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/24-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		98.676
1523	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/34-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		102.338
1524	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/24-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		115.729

1525	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/29-2.5 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		114.844
1526	***Trung thế nhôm***									
1527	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		446.315
1528	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		480.034
1529	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		539.376
1530	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		606.501
1531	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		664.574
1532	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		739.189
1533	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		816.044
1534	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		981.734
1535	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.100.922
1536	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		1.278.026
1537	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		218.979
1538	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		241.766
1539	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		266.228
1540	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		285.217

1541	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		309.169
1542	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		338.924
1543	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		380.721
1544	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		420.406
1545	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		479.851
1546	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		553.614
14.4	**Dây cáp điện Vạn Xuân**									
	(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)									
*	***Dây đơn mềm 450/750V***									
1547	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
1548	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.700	
1549	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.250	
1550	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.400	
1551	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.500	
1552	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.900	
1553	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.600	
1554	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.500	

*	***Dây hạ thế 1 ruột cứng***									
1555	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200	
1556	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.600	
1557	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.400	
1558	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	
1559	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
*	***Dây o van 2 ruột mềm***									
1560	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.300	
1561	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.200	
1562	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.500	
1563	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.300	
1564	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.000	
1565	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.000	
*	***Dây súp rãnh***									
1566	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800	
1567	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.000	
1568	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.500	

1569	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000	
*	***Dây tròn 4 ruột mềm***									
1570	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.200	
1571	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.200	
1572	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.500	
1573	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.300	
1574	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.500	
1575	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	117.500	
1576	Vật liệu ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.000	
1577	Vật liệu ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.000	
*	***Cáp đồng 1 ruột 7-37 sợi***									
1578	Vật liệu ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.000	
1579	Vật liệu ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
1580	Vật liệu ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.500	
1581	Vật liệu ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.000	
1582	Vật liệu ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.000	

1583	Vật liệu ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.000	
1584	Vật liệu ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	198.000	
1585	Vật liệu ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.000	
1586	Vật liệu ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	392.000	
1587	Vật liệu ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	495.000	
1588	Vật liệu ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	620.000	
1589	Vật liệu ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	770.000	
*	***Cáp đồng 1 ruột***									
1590	Vật liệu ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.800	
1591	Vật liệu ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.500	
1592	Vật liệu ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.500	
1593	Vật liệu ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.000	
1594	Vật liệu ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.000	
1595	Vật liệu ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	
1596	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	200.000	
1597	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	287.000	

1598	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.000	
1599	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	498.000	
1600	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	630.000	
1601	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	785.000	
*	***Cáp đồng 4 ruột***									
1602	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.000	
1603	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	265.000	
1604	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
1605	Vật liệu ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	522.000	
1606	Vật liệu ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	730.000	
1607	Vật liệu ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.020.000	
1608	Vật liệu ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.405.000	
1609	Vật liệu ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
1610	Vật liệu ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.275.000	
1611	Vật liệu ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
1612	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000	

1613	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.000	
1614	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	440.000	
1615	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	605.000	
1616	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	830.000	
1617	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
1618	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.602.000	
1619	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.010.000	
1620	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.495.000	
1621	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.125.000	
*	***Cáp đồng ngầm 2 ruột***									
1622	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.000	
1623	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.500	
1624	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.000	
1625	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	115.000	
1626	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	165.000	
1627	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	248.000	

1628	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	330.000	
1629	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	448.000	
1630	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	635.000	
1631	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	885.000	
1632	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
1633	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.360.000	
*	***Cáp đồng ngầm 4 ruột***									
1634	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.000	
1635	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.000	
1636	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000	
1637	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	280.000	
1638	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	425.000	
1639	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
1640	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	765.000	
1641	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.080.000	
1642	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.460.000	

1643	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.880.000	
1644	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.350.000	
1645	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.910.000	
1646	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1647	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.000	
1648	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.000	
1649	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.000	
1650	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	305.000	
1651	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	460.000	
1652	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	625.000	
1653	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	850.000	
1654	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.220.000	
1655	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.680.000	
1656	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.120.000	
1657	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.605.000	

1658	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
*	***Cáp nhôm đơn***									
1659	Vật liệu ngành điện	AV 16	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800	
1660	Vật liệu ngành điện	AV 25	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.700	
1661	Vật liệu ngành điện	AV 35	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.200	
1662	Vật liệu ngành điện	AV 50	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.600	
1663	Vật liệu ngành điện	AV 70	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.400	
1664	Vật liệu ngành điện	AV 95	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.300	
1665	Vật liệu ngành điện	AV 120	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.600	
1666	Vật liệu ngành điện	AV 150	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.300	
1667	Vật liệu ngành điện	AV 185	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.500	
*	***Cáp nhôm vặn xoắn***									
1668	Vật liệu ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.700	
1669	Vật liệu ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.200	
1670	Vật liệu ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.000	
1671	Vật liệu ngành điện	ABC 2x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.300	

1672	Vật liệu ngành điện	ABC 2x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.200	
1673	Vật liệu ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.300	
1674	Vật liệu ngành điện	ABC 2x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.700	
1675	Vật liệu ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.500	
1676	Vật liệu ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	190.500	
1677	Vật liệu ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.600	
1678	Vật liệu ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.200	
1679	Vật liệu ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.600	
1680	Vật liệu ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.200	
1681	Vật liệu ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.900	
1682	Vật liệu ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	197.200	
1683	Vật liệu ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	244.100	
1684	Vật liệu ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	305.500	
1685	Vật liệu ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	379.500	
1686	***Cáp nhôm trần lõi thép***									
1687	Vật liệu ngành điện	AC 50/8	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	133.500	

1688	Vật liệu ngành điện	AC 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	133.000	
1689	Vật liệu ngành điện	AC 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.600	
1690	Vật liệu ngành điện	AC 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	139.900	
1691	Vật liệu ngành điện	AC 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.300	
1692	Vật liệu ngành điện	AC 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.400	
1693	Vật liệu ngành điện	AC 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.500	
1694	Vật liệu ngành điện	AC 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	*Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	138.000	
14.5	**Thiết bị điện SINO**									
*	***Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA***									
1695	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		56.364
1696	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		65.455
1697	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		123.636
1698	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		144.091
1699	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		189.091
1700	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		225.909
1701	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		270.909
1702	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		314.182
*	***Aptomat MCB Sino SC108N, 10kA***									

1704	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		59.273
1705	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		68.727
1706	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		129.818
1707	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		150.909
1708	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		198.636
1709	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		237.273
1710	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		284.545
1711	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		330.000
*	***Tủ điện để nhựa***									
1713	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 2-4 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		138.182
1714	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		179.636
1715	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 4-8 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		271.818
1716	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		314.364
1717	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 14-18 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		732.727
*	***Tủ điện để sắt***									
1719	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		158.909
1720	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 5-9 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		240.455
1721	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		278.182
1722	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 12-16 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		463.182
1723	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 16-24 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		556.364
1724	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 24-32 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		926.364
*	***Công tắc seri S9***									

1726	Thiết bị ngành điện	Loại 1, 2, 3 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.364
1727	Thiết bị ngành điện	Loại 4 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.364
1728	Thiết bị ngành điện	Loại 5, 6 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		14.545
1729	Thiết bị ngành điện	Công tắc mặt nhựa	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		11.364
*	***Ổ cắm seri S9***									
1731	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		26.818
1732	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		40.545
1733	Thiết bị ngành điện	Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		49.818
1734	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		38.000
1735	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		51.818
*	***Công tắc liền ổ cắm seri S9***									
1737	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.909
1738	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.545
1739	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		32.909
1740	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		39.545
*	***Sứ cách điện***									
1742	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		220.000
1743	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		242.000
1744	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		259.091
1745	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		265.000
1746	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		253.000
1747	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Pincost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		280.000

1748	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		165.000
1749	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		165.000
1750	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		173.000
1751	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		116.000
1752	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		110.000
1753	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		220.000
1754	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		242.000
1755	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 15KV ((SĐD 15KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		82.000
1756	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24KV(SĐD 24KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		100.000
1757	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng nhỏ	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		26.000
1758	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		46.000
1759	Thiết bị ngành điện	Sứ ống Chì	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.500
1760	Thiết bị ngành điện	Sứ ống chì lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.409
1761	Thiết bị ngành điện	Sứ ống co	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
1762	Thiết bị ngành điện	Sứ ống thẳng	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		6.000
1763	Thiết bị ngành điện	Cầu trì trời 60A+bulong+ecu	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		18.000
1764	Thiết bị ngành điện	Cầu trì trời 100A + bulong + ecu	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		70.000
1765	Thiết bị ngành điện	A30	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		9.000
1766	Thiết bị ngành điện	A20	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn*		8.000
14.6	**Bóng đèn Điện Quang** (Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang)									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn									

1767	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
1768	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	501.818	
1769	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.257.273	
1770	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	667.273	
1771	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
1772	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.909	
1773	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.273	
1774	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.273	
1775	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	345.455	
1776	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, nguồn rời)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.909	
1777	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
1778	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	
1779	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.182	

1780	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	
1781	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
1782	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	357.273	
1783	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.455	
1784	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.000	
1785	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 60W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.162.727	
1786	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 90W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
1787	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 120W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.314.545	
1788	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 150W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.455	
1789	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 180W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.940.909	
1790	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL11 210W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.313.636	
1791	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 30W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.246.364	
1792	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 60W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.455	
1793	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 90W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.761.818	
1794	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 120W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.546.364	
1795	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 150W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.558.182	
1796	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 180W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.916.364	
1797	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDSL18 210W	bộ	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.313.636	
1798	Thiết bị ngành điện	LED ĐƯỜNG 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.283.636	

1799	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
1800	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.273	
1801	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
1802	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.727	
1803	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.818	
1804	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000	
1805	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
1806	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.545	
1807	Thiết bị ngành điện	BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.727	
1808	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.091	
1809	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.455	
1810	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	179.091	
1811	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.455	
1812	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	76.364	
1813	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.818	
1814	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.455	

1815	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/colwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
1816	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/colwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1817	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.455	
1818	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/colwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.727	
1819	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/colwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	104.545	
1820	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	
1821	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/colwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	116.364	
1822	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/colwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.273	
1823	Thiết bị ngành điện	ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/colwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
1824	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.818	
1825	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	73.636	
1826	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/colwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.727	

1827	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	
1828	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09 HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
1829	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	243.636	
1830	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	191.818	
1831	Thiết bị ngành điện	DDQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.818	
1832	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	153.636	
1833	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.091	
1834	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (0,6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.273	

1835	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.182	
1836	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	152.727	
1837	Thiết bị ngành điện	ĐQLEDTU09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.000	
1838	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.818	
1839	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	206.364	
1840	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.727	
1841	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	189.091	
1842	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.636	
1843	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	111.818	
1844	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (40W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	669.091	
1845	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (60W daylghit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.064.545	
1846	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB05 (80W daylghit E40)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.255.455	

1847	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (100W daylght/warmwhit)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.426.364	
1848	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (150W daylght)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.673.636	
1849	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDHB02 (200W daylght)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.977.273	
1850	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	TCVN 8781:2011	LED ốp trần	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	394.545	
1851	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	TCVN 8781:2011	LED panel	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
1852	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	765	
1853	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái bắp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771	
1854	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.273	
1855	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.636	
1856	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
1857	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	TCVN 8781:2011	LED nến	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	112.727	
14.7	**Thiết bị điện An Phú** (Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú)									
	Địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội									
*	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***									
1858	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.920.000	

1859	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.600.000	
1860	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
1861	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	
1862	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.000	
1863	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.560.000	
1864	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.100.000	
1865	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
1866	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.750.000	
1867	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.620.000	
1868	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
1869	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.800.000	
*	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)***									

1870	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
1871	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
1872	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.860.000	
1873	Thiết bị ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.020.000	
*	***Cần đèn***									
1874	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.000	
1875	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP01-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.580.000	
1876	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	780.000	
1877	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP05-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 1m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.150.000	
1878	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	700.000	
1879	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vươn 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
*	***Đèn LED đường phố***									
1880	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.292.643	
1881	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.631.929	
1882	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.357	
1883	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.869.700	

1884	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.799.750	
1885	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.800.100	
*	***Chóa đèn chiếu sáng đường phố***									
1886	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
1887	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.583.000	
1888	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
1889	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.740.000	
1890	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.927.000	
1891	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.950.000	
*	***Cột đèn sân vườn Trang trí***									
1892	Thiết bị ngành điện	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.050.000	
1893	Thiết bị ngành điện	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.550.000	
1894	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin 3,5m	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=3,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
1895	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=4m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.870.000	
*	***Chùm đèn cột sân vườn***									
1896	Thiết bị ngành điện	CH02-4	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
1897	Thiết bị ngành điện	CH02-5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.503.000	

*	***Phụ kiện khác***									
1898	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	16x240x240x525	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.000	
1899	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	24x300x300x675	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
17.8	**Thiết bị điện INVICO** (Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO)									
	Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tri Quà, xã Tri Quà, huyện Thuận Thành, Bắc Giang									
*	***Tủ điện tổng***									
1900	Thiết bị ngành điện	Tủ 75A, 03 lộ ra (03 ATM 50A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.120.291	
1901	Thiết bị ngành điện	Tủ 100A, 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.985.440	
1902	Thiết bị ngành điện	Tủ 150A, 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.372.159	
1903	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.869.127	
1904	Thiết bị ngành điện	Tủ 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.313.980	
1905	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.517.856	
1906	Thiết bị ngành điện	Tủ 500A, 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8 x 1 x,0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.301.243	

1907	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.720.910	
1908	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.908.346	
1909	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	102.417.266	
1910	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.471.179	
1911	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.057.293	
*	***Thiết bị đóng cắt tự động***									
1912	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	U27kV-630A-12,5kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	408.106.767	
1913	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	E38-38kV-800A 16kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	517.947.256	
*		***Máy biến áp***								
1914	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ	cái	TCVN 6306-1:2015	24kV-22/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.797.462	
1915	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sứ	cái	TCVN 6306-1:2015	38,5kV-35/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.361.466	
17.9	**Thiết bị điện HANEL** (Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL)									
	Trụ sở chính: 48, Le Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội									

1916	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2013	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.870.455	
1917	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2014	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.132.386	
1918	Thiết bị ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G	Bộ	ISO/IEC27001:2015	Model: SLC100-GSM/4G	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.584.091	
1919	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông	Bộ	ISO/IEC27001:2016	Model: ISEVER RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.065.227	
1920	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED	Bộ	ISO/IEC27001:2017	Model: NODE RF-NEMA 7	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.674.773	
1921	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED	Bộ	ISO/IEC27001:2018	Model: NODE RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.568.636	
17.10	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc** (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phù Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.									
*	***Đèn LED chiếu sáng***									
1922	Thiết bị ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.286.000
1923	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.223.000
1924	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.608.000
1925	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.774.000
1926	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.135.000
1927	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.721.000

1928	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.982.000
1929	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		902,000
1930	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.015.000
1931	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.518.000
1932	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.540.000
1933	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.595.000
1934	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.628.000
1935	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.641.000
1936	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.345.000
1937	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.936.000
1938	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.510.000
1939	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.595.000
1940	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.639.000
1941	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.239.000
1942	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.260.000

1943	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.859.000
1944	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.043.000
1945	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.345.000
1946	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.817.200
1947	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.980.000
1948	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.084.000
1949	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.121.000
1950	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.177.000
1951	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.585.000
1952	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.664.000
1953	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.708.000
1954	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.774.000
1955	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.258.000
1956	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.235.000
1957	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.721.000

1958	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.797.000
1959	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.872.000
1960	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.982.000
1961	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.982.000
1962	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.253.000
1963	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.018.000
1964	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.070.000
1965	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.235.000
1966	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.050.000
1967	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.881.200
1968	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.280.000
1969	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.990.000
1970	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.190.000
1971	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.650.000
1972	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.297.000

1973	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.795.000
1974	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB03-400w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.155.000
1975	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.995.000
1976	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.952.000
1977	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.167.800
1978	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		16.667.800
1979	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.980.000
1980	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.250.000
1981	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.850.000
1982	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.250.000
1983	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.980.000
1984	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.840.000
1985	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.377.000
1986	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.385.000
1987	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.552.000

1988	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.685.000
1989	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.832.000
1990	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.585.000
1991	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.258.000
1992	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.881.200
1993	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.320.000
1994	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.100.000
1995	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.320.000
1996	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.955.000
1997	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.320.000
1998	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.540.000
1999	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.860.000
2000	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.150.000
2001	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.440.000
2002	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.880.000

2003	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.430.000
2004	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.650.000
2005	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.120.000
2006	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.230.000
2007	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.368.000
2008	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.795.000
*	***Khung móng đúc sẵn***									
2009	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M16x240x240x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		300,000
2010	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M16x260x260x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		325,000
2011	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M16x340x340x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		343,000
2012	Thiết bị ngành điện	4T dài 750	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M24x300x300x675 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		500,000
2013	Thiết bị ngành điện	8T dài 1450 thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M24x400x1350 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.985.000
2014	Thiết bị ngành điện	8T dài 1600, thép C45, lắp cột 17-18m	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M24x450x1500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.480.000
2015	Thiết bị ngành điện	8T dài 1750, thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M30x800x1750-1 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.860.000
2016	Thiết bị ngành điện	20T dài 2000 thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	M30x900x2000 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.850.000
*	***Cột đèn sân vườn trang trí***									

2017	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.115.000
2018	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.685.000
2019	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.120.000
2020	Thiết bị ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.116.000
2021	Thiết bị ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.147.000
2022	Thiết bị ngành điện	Cột cú tòi DP04	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.905.000
2023	Thiết bị ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.699.000
2024	Thiết bị ngành điện	Đế cột PINE	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.900.000
2025	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC06	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D76	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.952.000
2026	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC05	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.794.000
2027	Thiết bị ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.645.000
2028	Thiết bị ngành điện	Đế cột BANIAN	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.534.000
2029	Thiết bị ngành điện	Đế cột NOUVO	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.689.000
2030	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC02	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	Thân D76	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.513.000
2031	***Chùm đèn cột sân vườn***									
2032	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.178.000

2033	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.026.000
2034	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.758.000
2035	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.524.000
2036	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		972,000
2037	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		834,000
2038	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.717.000
2039	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.386.000
2040	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.358.000
2041	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.717.000
2042	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.993.000
2043	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.593.900
2044	Thiết bị ngành điện	Đèn Jupiter	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.731.000
2045	Thiết bị ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.766.000
*	***Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78***									
2046	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.157.000
2047	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.595.000

2048	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		961,000
2049	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.340.000
2050	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		686,000
2051	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.013.000
2052	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.079.000
2053	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.699.000
2054	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.378.000
2055	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.617.000
*	***Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn***									
2056	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.650.000
2057	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.950.000
2058	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=6m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.500.000
2059	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.897.000
2060	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.262.000
2061	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.328.000
2062	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.156.000

2063	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.858.000
2064	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.735.000
2065	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=10m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.404.000
2066	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=10m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.033.000
2067	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=11m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.365.000
2068	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=11m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.043.000
2069	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=12m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.255.000
2070	***Thân cột thép chiếu sáng - D78***									
2071	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=3m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.550.000
2072	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.700.000
2073	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.268.000
2074	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=6m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.046.000
2075	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.543.000
2076	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.591.000
2077	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.653.000
2078	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.199.000

2079	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.000.000
2080	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.598.000
2081	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=10m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.772.000
2082	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=11m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.617.000
2083	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn côn dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=12m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.179.000
2084	***Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16***									
2085	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=17m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		97.400.000
2086	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=20m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		109.400.000
2087	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=25m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		119.400.000
2088	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=30m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		134.000.000
2089	Thiết bị ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 1:2018/CSMB	H=35m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		158.000.000
2090	***Cột đèn pha sân Golf***									
2091	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=13m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		16.500.000
2092	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=14m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.520.000

2093	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=15m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		23.530.000
2094	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=16m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		24.521.000
2095	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=17m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		27.520.000
2096	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=18m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.670.000
2097	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		H=19m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		33.500.000
17.11	**Thiết bị điện của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc**									
	Địa chỉ: số 28, BT4 bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.									
2098	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x35	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.600
2099	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x50	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		128.400
2100	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x95	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		240.800
2101	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x120	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		300.200
2102	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		27.200
2103	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		38.300
2104	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		59.800
2105	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.600
2106	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		138.500
2107	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		188.700
2108	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		266.100
2109	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		34.100

2110	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		45.600
2111	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.500
2112	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		99.500
2113	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		150.800
2114	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		202.400
2115	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		281.500
2116	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 50/8	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		17.000
2117	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 0/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		22.100
2118	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		29.500
2119	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		35.500
2120	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		44.000
2121	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		52.700
2122	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.600
2123	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		67.800
2124	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		82.600
2125	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/48	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		83.700
2126	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 330/43	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		90.900
2127	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 400/51	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		107.400
2128	Thiết bị ngành điện	Dây thép 35	m	TCVN 5064:1995	TK	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		16.000
2129	Thiết bị ngành điện	Dây thép 50	m	TCVN 5064:1996	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		21.500
2130	Thiết bị ngành điện	Dây thép 70	m	TCVN 5064:1997	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		29.500
2131	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		34.900
2132	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV:	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		43.000

2133	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		54.800
2134	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		63.500
2135	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/24-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		76.000
2136	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện	m	TCVN 5935-2:2013	24kV185/29-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		89.300
2137	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV:	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		111.600
2138	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		40.700
2139	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.700
2140	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2141	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.900
2142	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/35-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		96.800
2143	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC185/29-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		99.400
2144	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		117.200
17.12	**Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam**									
	Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội									
2145	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.900.000	
2146	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.700.000	
2147	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.100.000	
2148	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.500.000	
2149	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	185.000.000	
2150	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.400.000	

2151	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.200.000	
2152	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	333.200.000	
2153	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.800.000	
2154	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 630kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	413.000.000	
2155	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	450.000.000	
2156	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	542.400.000	
2157	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	643.600.000	
2158	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.400.000	
2159	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.200.000	
2160	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	154.300.000	
2161	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.600.000	
2162	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	207.200.000	
2163	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	266.400.000	
2164	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	311.400.000	
2165	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	353.800.000	

2166	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	446.600.000	
2167	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 630kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	469.500.000	
2168	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA-35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	487.200.000	
2169	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	614.300.000	
2170	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA-35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	675.900.000	
2171	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.800.000	
2172	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA-35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.700.000	
17.13	**Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE**									
	Địa chỉ: số 14b Trần Hưng Đạo, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội									
*	***Đèn LED chiếu sáng đường phố***									
2173	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200.000	
2174	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2175	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	
2176	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2177	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.300.000	
2178	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.300.000	
2179	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.600.000	

2180	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.100.000	
2181	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.700.000	
2182	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-40W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.200.000	
2183	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-60W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.350.000	
2184	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.700.000	
2185	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.900.000	
2186	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2187	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.300.000	
2188	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2189	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.800.000	
2190	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.650.000	
2191	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.250.000	
2192	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.550.000	
2193	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.500.000	
2194	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	

2195	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-300W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.300.000	
2196	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-400W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.400.000	
2197	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-500W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2198	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-600W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000.000	
2199	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL2-800W	cái	TCVN 7722:2017	VIFL2	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.500.000	
2200	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.500.000	
2201	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.200.000	
2202	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2203	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIFL9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.500.000	
*	***Đầu đèn trang trí sân vườn***									
2204	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2205	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.900.000	
2206	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.900.000	
2207	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.800.000	
2208	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.300.000	
2209	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	

2210	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.350.000	
2211	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2212	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.200.000	
*	***Đèn trang trí mỹ thuật***									
2213	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.900.000	
2214	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.500.000	
2215	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.900.000	
2216	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.900.000	
2217	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.900.000	
2218	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.900.000	
2219	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500.000	
2220	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.200.000	
2221	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	
2222	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500.000	

2223	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.800.000	
2224	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.100.000	
2225	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.550.000	
2226	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.250.000	
2227	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2228	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái	TCVN 7722:2017	VI5318N	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.500.000	
2229	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 12W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.200.000	
2230	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 18W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
2231	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 24W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
2232	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 36W	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2233	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2234	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2235	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500.000	
2236	Thiết bị ngành điện	Đèn pha VI68812 96W DXM512	cái	TCVN 7722:2017	VI68812	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500.000	
2237	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT9W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	

2238	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT12W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.500.000	
2239	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 18W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2240	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 24W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.900.000	
2241	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 36W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.800.000	
17.14	**Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh**									
	Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội									
*	***Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC***									
2242	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.300	
2243	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.290	
2244	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.060	
2245	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.810	
2246	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.430	
2247	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.930	
2248	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.750	
2249	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.150	
2250	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.730	
2251	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.460	

2252	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.070	
2253	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.050	
2254	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.030	
2255	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	49.380	
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC 0,6/1kV***									
2256	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.380	
2257	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	87.360	
2258	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.570	
2259	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.880	
*	***Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2260	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.970	
2261	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	238.870	
2262	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	330.190	
2263	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	414.550	
2264	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	514.700	
2265	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	640.200	

2266	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	841.720	
2267	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.051.360	
2268	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.361.650	
*	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2267	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.330	
2268	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.340	
2269	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.700	
2270	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.540	
2271	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	189.400	
*	***Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2272	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.270	
2273	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.590	
2274	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	218.020	
2275	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	334.300	
2276	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	155.900	
2277	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.500	

2278	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.237.010	
2279	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	234.190	
2280	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	351.930	
2281	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.927.550	
2282	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	170.580	
2283	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.737.240	
2284	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.487.420	
2285	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.348.650	
*	***Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV***									
2286	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.850	
2287	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	653.810	
2288	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.510	
2289	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	565.410	
2290	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	679.690	
*	***Cáp nhôm vặn xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV***									
2291	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.100	

2292	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.350	
2293	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.290	
2294	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 3x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	103.800	
2295	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.260	
2296	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.650	
2297	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.450	
2298	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	86.530	
2299	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.340	
2300	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	164.200	
2301	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	203.410	
2302	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	248.740	
2303	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	307.900	
*	***Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV***									
2304	Thiết bị ngành điện	AV 1x35	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.950	
2305	Thiết bị ngành điện	AV 1x50	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.700	
2306	Thiết bị ngành điện	AV 1x70	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.790	

2307	Thiết bị ngành điện	AV 1x95	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.870	
2308	Thiết bị ngành điện	AV 1x120	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.870	
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kv***									
2309	Thiết bị ngành điện	ACSR35/6,2XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.870	
2310	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.240	
2311	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.770	
2312	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.530	
2313	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.630	
2314	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.410	
2315	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	110.200	
2316	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.740	
2317	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE2.5/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	128.040	
*	***Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 35kV***									
2318	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.460	
2319	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.990	
2320	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	93.980	

2321	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	106.270	
2322	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.210	
2323	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	125.580	
2324	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.540	
2325	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE4.3/ HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC				145.700	
*	***Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)***									
2326	Thiết bị ngành điện	As 35/6.2	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.210	
2327	Thiết bị ngành điện	As 50/8.0	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.890	
2328	Thiết bị ngành điện	As 70/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.970	
2329	Thiết bị ngành điện	As 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.160	
2330	Thiết bị ngành điện	As 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.860	
2331	Thiết bị ngành điện	As 150/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.330	
2332	Thiết bị ngành điện	As 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.140	
2333	Thiết bị ngành điện	As 185/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	75.080	
2334	Thiết bị ngành điện	As 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.570	
2335	Thiết bị ngành điện	As 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	97.940	
*	***Dây chống sét (TK)***									

2336	Thiết bị ngành điện	TK50	m	TCVN-9385 2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.040	
2337	Thiết bị ngành điện	TK70	m	TCVN-9385 2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.320	
17.15	**Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường**									
	Địa chỉ: Khu Giang Liễu, phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh									
*	***Phụ kiện ngành điện***									
2338	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-95)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.500
2339	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-120)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.500
2340	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		16.000
2341	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		61.000
2342	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2343	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		54.000
2344	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		55.000
2345	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		30.000
2346	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		28.000
2347	Thiết bị ngành điện	Má ốp cột (móc treo) phi 20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		46.000
2348	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		37.000
2349	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.000

2350	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		69.000
2351	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		98.000
2352	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.000
2353	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		76.000
2354	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		189.000
2355	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		192.000
2356	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		72.000
2357	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2358	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		150.000
2359	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		15.000
2360	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		26.000
2361	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		39.000
2362	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		45.000
2363	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		65.000
2364	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		85.000

2365	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		98.000
2366	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		140.000
2367	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		195.000
2368	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		20.000
2369	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		30.000
2370	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		41.000
2371	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		52.000
2372	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		89.000
2373	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		104.000
2374	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		120.000
2375	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		198.000
2376	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		224.000
2377	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		38.000
2378	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		53.000
2379	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		62.000

2380	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		78.000
2381	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		101.000
2382	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		115.000
2383	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		137.000
2384	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		205.000
2385	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		246.000
2386	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 50mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		60.000
2387	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 70mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		70.000
2388	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 95mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2389	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 120mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		121.000
2390	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 150mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		140.000
2391	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 185mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		160.000
2392	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 240mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		240.000
2393	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thẻ bài nhôm 300mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		270.000
2394	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		85.000

2395	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		92.000
2396	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		95.000
2397	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		172.000
2398	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		185.000
2399	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		230.000
2400	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		46.000
2401	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		48.600
2402	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		61.000
2403	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		75.000
2404	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		110.000
2405	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		125.000
17.16	**Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương**									
	Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng									
*	***Phụ kiện ngành điện***									
2406	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.000	
2407	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000	
2408	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.000	

2409	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.000	
2410	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.400	
2411	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.500	
2412	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	132.000	
2413	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.000	
2414	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	264.000	
2415	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000	
2416	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.000	
2417	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.000	
2418	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	72.000	
2419	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
2420	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.000	
2421	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	145.000	
2422	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.200	
2423	Thiết bị ngành điện	Ghíp nối IPC (25-120) - 1 bulong	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.000	

2424	Thiết bị ngành điện	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.500	
2425	Thiết bị ngành điện	Ghíp nhôm 3 bulong AC25-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.500	
2426	Thiết bị ngành điện	Ghíp nhôm 3 bulong AC50-240	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
2427	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vặn xoắn (4x25)-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.800	
2428	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x16)-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	62.000	
2429	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x50)-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.600	
2430	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vặn xoắn (4x95)-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.500	
2431	Thiết bị ngành điện	Móc treo D16	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	45.000	
2432	Thiết bị ngành điện	Móc treo D20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.700	
2433	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đơn	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.800	
2434	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đôi	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.200	
2435	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai HTC	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.000	
17.17	**Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**									
	Địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường yên Ninh, tp Yên Bái									
*	***Sứ cách điện***									
2436	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 720mm (PI-35)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		332.000
2437	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 770mm (PI-35, CD770)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		385.000

2438	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 875mm (PI-35, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		398.000
2439	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv đường rò 965mm (PI-35, CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		468.000
2440	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 45kv đường rò 875mm (PI-45, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		398.000
2441	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 600mm (PI-24, CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		250.000
2442	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 630mm (PI-24, CD630)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		274.000
2443	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 550mm (PI-24, CD550)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		176.000
2444	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv đường rò 460mm (PI-24, CD460)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		168.000
2445	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 15kv (SĐD-15,CD300)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		126.000
2446	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv (SĐD-24,CD400)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		157.000
2447	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-22.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		361.000
2448	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET180I.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		397.000
2449	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		416.000
2450	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		456.000
2451	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200I.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		455.000

2452	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		502.000
2453	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		42.000
2454	Thiết bị ngành điện	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		74.000
2455	Thiết bị ngành điện	Sứ ống chỉ 0,4kv (SI-531)	cái	không rõ thông tin	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		13.000
2456	Thiết bị ngành điện	Sứ ống chỉ 0,4kv (SI-531)	cái	không rõ thông tin	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		14.000
2457	Thiết bị ngành điện	Sự hạ thế A30	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		13.000
2458	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET150l.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		384.000
2459	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		425.000
2460	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		468.000
2461	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD850)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		494.000
2462	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		506.000
2463	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200l.CD900)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		562.000

2464	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200I.CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		685.000
2465	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 38.5kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200I.CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*		723.000
	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam									
	Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội									
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng									
2466	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.070.200	
2467	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm,tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.535.350	
2468	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.462.500	
2469	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm,tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.375.500	
2470	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.407.500	
2471	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm,tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.722.500	
2472	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.247.500	
2473	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.804.000	
*	***Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng***									

2474	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.502.800	
2475	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.420.500	
2476	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.324.550	
2477	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.213.900	
2478	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.046.550	
2479	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.906.500	
*	***Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng***									
2480	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-01	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.648.500	
2481	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-01	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.289.000	
2482	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-04	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.701.000	
2483	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-04	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.499.000	
2484	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-05	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.603.350	
2485	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-05	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.068.500	
2486	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-06	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.102.500	
2487	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-06	Cái	ASTM A123	Cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.501.500	
*	***Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn***									
2488	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.097.850	
2489	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.829.700	
2490	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.268.600	
2491	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.853.450	

2492	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.389.750	
2493	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.121.600	
2494	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.707.500	
2495	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.146.400	
*	***Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng***									
2496	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	H14m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	21.042.000	
2497	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	H=17m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	28.595.322	
2498	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	H=20m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	41.517.000	
2499	Thiết bị ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.032.000	
*	***Cột đèn trang trí sân vườn***									
2500	Thiết bị ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.567.500	
2501	Thiết bị ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.827.500	
2502	Thiết bị ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.292.500	
2503	Thiết bị ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.987.500	
2504	Thiết bị ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.935.000	
2505	Thiết bị ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.975.000	
*	***Chùm tay cột đèn sân vườn***									
2506	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.417.500	
2507	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.552.500	
2508	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.995.000	
2509	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.677.500	
2510	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.102.500	
2511	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.470.000	
2512	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.312.500	

2513	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.522.500	
2514	Thiết bị ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.837.500	
2515	Thiết bị ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.677.500	
2516	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.094.436	
2517	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.781.640	
2518	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.150.694	
2519	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.467.500	
2520	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.152.500	
*	***Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng***									
2521	Thiết bị ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	577.500	
2522	Thiết bị ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	682.500	
2523	Thiết bị ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	509.250	
2524	Thiết bị ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	997.500	
2525	Thiết bị ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.496.250	
2526	Thiết bị ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	2.992.500	
2527	Thiết bị ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	1.312.500	
*	***Đèn LED đường phố***									
2528	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.550.000	
2529	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.950.000	
2530	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.150.000	

2531	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.450.000	
2532	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.850.000	
2533	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.000.000	
2534	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.650.000	
2535	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.850.000	
2536	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.500.000	
2537	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.500.000	
2538	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.860.000	
2539	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.050.000	
2540	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.250.000	
2541	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.450.000	
2542	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.650.000	
2543	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.950.000	

2544	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.850.000	
2545	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.445.130	
2546	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.686.525	
2547	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.940.625	
2548	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.194.725	
2549	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.720.000	
2550	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.900.000	
2551	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.020.000	
2552	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.740.000	
2553	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.760.000	
2554	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.200.000	
2555	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.980.000	
2556	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.420.000	
2557	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.200.000	
2558	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	18.600.000	

2559	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.800.000	
2560	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.801.000	
2561	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.982.500	
2562	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.103.500	
2563	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.829.500	
2564	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	11.858.000	
2565	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.310.000	
2566	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.096.500	
2567	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.548.500	
2568	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.335.000	
2569	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	18.755.000	
2570	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.965.000	

2571	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.090.600	
2572	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.320.500	
2573	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.562.500	
2574	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.804.500	
2575	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.046.500	
2576	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.409.500	
2577	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.075.000	
2578	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.103.500	
2579	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.520.000	
2580	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.973.000	
2581	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.658.000	
2582	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	5.915.000	
2583	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.175.000	
2584	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.820.000	

2585	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.117.000	
2586	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.415.000	
2587	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.954.000	
2588	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.285.000	
2589	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.864.000	
2590	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.234.000	
2591	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.695.000	
2592	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.665.000	
2593	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.450.000	
2594	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.320.000	
2595	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.735.000	
2596	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.215.000	
2597	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.410.000	
2598	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.450.000	
2599	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.653.000	

2600	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	9.325.000	
2601	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	4.250.000	
2602	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	6.120.000	
2603	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.250.000	
2604	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.890.000	
2605	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.150.000	
2606	***Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR***									
2607	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.000.000	
2608	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.400.000	
2609	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.400.000	
2610	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.600.000	
2611	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.600.000	
2612	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.200.000	
2613	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.800.000	
2614	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.800.000	

2615	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.200.000	
2616	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.200.000	
2617	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W,		TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	17.000.000	
2618	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.100.000	
2619	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2620	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2621	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.500.000	
2622	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.600.000	
2623	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.700.000	
2624	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.800.000	
*	***Đèn Pha LED***									
2625	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	7.750.000	
2626	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	8.680.000	
2627	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	10.400.000	
2628	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.500.000	
2629	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	15.500.000	

2630	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	19.500.000	
2631	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	22.500.000	
2632	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	23.500.000	
2633	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	25.500.000	
2634	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	27.500.000	
*	***Phụ kiện chiếu sáng***									
2635	Thiết bị ngành điện	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	V63x63x6x2500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	913.500	
2637	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M16x340x340x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	609.000	
2639	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M16x260x260x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	573.300	
2641	Thiết bị ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	537.600	
2643	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M24x300x300x675	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	753.900	
2645	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cái	TCVN 5828:1994	M24x1375x8T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	3.675.000	
2647	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cái	TCVN 5828:1994	M30x1750x20T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.327.500	
2649	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	17.029.950	
2651	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.650.000	
2653	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	16.342.200	
2655	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	13.125.000	
2657	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	80.000.000	
*	***Ống nhựa xoắn HDPE***									
2658	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	12.800	
2659	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	14.900	

2660	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	21.400	
2661	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	29.300	
2662	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	42.500	
2663	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	52.400	
2664	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	55.300	
2665	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	63.600	
2666	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	78.100	
2667	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	121.400	
2668	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	165.800	
2669	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	247.200	
2670	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác*	295.500	
17.18	**Công ty Cổ phần CRC Solar Cell**									
	Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình									
2671	Thiết bị ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar. Công suất 530-550W. Hiệu suất 21,28%.	Tấm	TCQT IEC 61215/61730, IEC TS 62941	(2.279x1.134x35)mm.	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.320.000	
XVIII	**Vật liệu ngành nước**									
18.1	**Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)**									
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.									
*	***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang***									
2672	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.000.000

2673	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2016	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.250.000
2674	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2017	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.980.000
2675	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2018	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.400.000
2676	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2019	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.050.000
2677	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite , Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2020	(860x430x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.450.000
2678	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2021	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.680.000
2679	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2022	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.850.000
2680	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2023	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.250.000
2681	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2024	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.030.000
2682	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2025	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.100.000
2683	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2026	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.230.000
2684	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2027	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.980.000
2685	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2028	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.700.000
2686	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2029	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.750.000

2687	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang D700 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2030	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.250.000
2688	Thiết bị ngành nước	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT Tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2031	(1050x745x80) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.600.000
18.2	**Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An**									
	Địa chỉ: số 37, ngõ 1/62/23 phố Bùi Xương Trạch, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội									
*	***Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang***									
2689	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.035.000	
2690	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2016	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.740.000	
2691	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2017	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.098.000	
2692	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2018	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.010.000	
2693	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2019	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	3.320.000	
2694	Thiết bị ngành nước	Nắp hố ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2020	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	4.670.000	
2695	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2021	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	1.890.000	
2696	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Cái	BS EN 124: 2022	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.016.000	
2697	Thiết bị ngành nước	Song chắc rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2023	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.205.000	
2698	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cập, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2024	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	5.586.000	
2699	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cập, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2025	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	7.266.000	
2700	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cập, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124: 2026	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	9.290.000	

2701	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cáp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124: 2027	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	10.520.000	
2702	Thiết bị ngành nước	Ghi bảo vệ gốc cây	Cái	BS EN 124: 2028	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn*	2.770.000	
18.2	**Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL**									
*	***Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK***									
2703	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.700.000	
2704	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.850.000	
2705	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.550.000	
2706	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.000.000	
2707	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.500.000	
2708	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.250.000	
2709	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.000.000	
2710	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.620.000	
2711	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.670.000	
2712	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.000.000	
2713	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.000.000	
*	***Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK***									
2714	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.650.000	

2715	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
2716	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
2717	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.950.000	
2718	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.250.000	
2719	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.150.000	
2720	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.800.000	
2721	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.840.000	
2722	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.790.000	
2723	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.000.000	
2724	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.000.000	
*	***Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoàm đồng hiệu ATK***									
2726	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.050.000	
2727	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
2728	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.450.000	

2729	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.500.000	
2730	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.850.000	
2731	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	
2732	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.900.000	
2733	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.300.000	
2734	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.900.000	
2735	Thiết bị ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000.000	
*	***Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK***									
2737	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400.000	
2738	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
2739	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.200.000	
2740	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.800.000	
2741	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.900.000	

2742	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.300.000	
2743	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.800.000	
2744	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.000.000	
2745	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000.000	
2746	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.000.000	
2747	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.000.000	
2748	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.440.000	
2749	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.760.000	
2750	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.160.000	
2751	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.870.000	
2752	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.390.000	
2753	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.710.000	
2754	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.710.000	
2755	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều lá lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.140.000	
*	***Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK***									
2757	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	800.000	

2758	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	950.000	
2759	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.100.000	
2760	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.000	
2761	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.000.000	
2762	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.700.000	
2763	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.200.000	
2764	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.200.000	
2765	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.900.000	
2766	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.000.000	
*	***Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống***									
2768	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.000	
2769	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	535.000	
2770	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.000	
2771	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	913.000	
2772	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.009.000	
2773	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.144.000	

2774	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.359.000	
2775	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.569.000	
2776	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.901.000	
2777	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
2778	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.726.000	
2779	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.261.000	
2780	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
2781	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
2782	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.845.000	
2783	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.568.000	
2784	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2785	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.920.000	
*	***Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE***									
2787	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	736.000	
2788	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	818.000	
2789	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	971.000	

2790	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.235.000	
2791	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.000	
2792	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.469.000	
2793	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.808.000	
2794	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.218.000	
2795	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.489.000	
2796	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.704.000	
2797	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.554.000	
2798	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.712.000	
2799	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.129.000	
2800	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000.000	
2801	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.732.000	
2802	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.396.000	
2803	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.168.000	
2804	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.048.000	

2805	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.326.000	
*	***Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống***									
2807	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.107.000	
2808	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
2809	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	
2810	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
2811	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.138.000	
2812	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.257.000	
2813	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.738.000	
2814	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.599.000	
2815	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.969.000	
2816	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.082.000	
2817	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.828.000	
2818	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
2819	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.416.000	
2820	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.277.000	

2821	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
2822	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
2823	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
2824	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.762.000	
2825	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2826	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2827	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2828	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.674.000	
2829	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	923.000	
2830	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.170.000	
2831	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.945.000	
2832	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.683.000	
2833	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.298.000	
2834	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2835	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	

2836	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.652.000	
2837	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.374.000	
2838	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.466.000	
2839	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.047.000	
2840	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
2841	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.191.000	
2842	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.052.000	
2843	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.011.000	
2844	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.430.000	
2845	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
2846	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2847	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	
2848	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.275.000	
2849	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 350mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	849.000	
2850	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 360mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.427.000	

2851	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 380mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
2852	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.892.000	
2853	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 420mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2854	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 440 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.242.000	
2855	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 460 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.128.000	
2856	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 480mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.922.000	
2857	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 200 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.000	
2858	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.000	
2859	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.341.000	
2860	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.178.000	
2861	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.409.000	
2862	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.061.000	
2863	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.959.000	
2864	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.744.000	
2865	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.000	

2866	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.723.000	
2867	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2868	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
2869	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.584.000	
2870	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	
2871	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
2872	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
2873	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
2874	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.322.000	
2875	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2876	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2877	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2878	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2879	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.461.000	
2880	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.230.000	

2881	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
2882	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.476.000	
2883	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.993.000	
2884	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
2885	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2886	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.783.000	
2887	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.522.000	
2888	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.475.000	
2889	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.338.000	
2890	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2891	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
2892	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.229.000	
2893	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
2894	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
2895	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	

2896	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
2897	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
2898	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.105.000	
2899	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.773.000	
2900	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.978.000	
2901	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
2902	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.766.000	
2903	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.828.000	
2904	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.059.000	
2905	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.624.000	
2906	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2907	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.092.000	
2908	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.916.000	
2909	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2910	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.421.000	

2911	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2912	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.568.000	
2913	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.184.000	
2914	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
2915	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2916	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.553.000	
2917	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.861.000	
2918	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.383.000	
2919	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.691.000	
2920	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.075.000	
2921	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.153.000	
2922	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.399.000	
2923	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.891.000	
2924	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2925	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.383.000	

2926	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.629.000	
2927	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.721.000	
2928	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
2929	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.367.000	
2930	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.860.000	
2931	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.075.000	
2932	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.967.000	
2933	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.398.000	
2934	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
2935	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.268.000	
2936	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.412.000	
2937	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.336.000	
2938	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.130.000	
2939	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.520.000	
2940	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.234.000	

2941	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.489.000	
2942	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.612.000	
2943	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.027.000	
2944	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.354.000	
2945	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.477.000	
2946	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	
2947	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBBDN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.314.000	
2948	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.461.000	
2949	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2950	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.199.000	
2951	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.508.000	
2952	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.692.000	
2953	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.938.000	
2954	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.380.000	
2955	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.615.000	

2956	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.922.000	
2957	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.808.000	
2958	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.045.000	
2959	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.291.000	
2960	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.414.000	
2961	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.906.000	
2962	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.014.000	
2963	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.752.000	
2964	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.276.000	
2965	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.260.000	
2966	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.998.000	
2967	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.598.000	
2968	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300* 300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	
2969	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.183.000	
2970	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.106.000	

2971	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.844.000	
2972	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.951.000	
2973	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.567.000	
2974	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.459.000	
2975	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.752.000	
2976	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.305.000	
2977	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.028.000	
2978	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.213.000	
2979	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.397.000	
2980	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	738.000	
2981	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.539.000	
2982	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.649.000	
2983	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
2984	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.785.000	
2985	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	

2986	Thiết bị ngành nước	Côn gang BBDN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.969.000	
2987	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.375.000	
2988	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.707.000	
2989	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.076.000	
2990	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
2991	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
2992	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
2993	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.482.000	
2994	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.815.000	
2995	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	984.000	
2996	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.662.000	
2997	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2998	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.846.000	
2999	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.031.000	
3000	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 200x80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.215.000	

3001	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.000	
3002	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.830.000	
3003	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.769.000	
3004	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.015.000	
3005	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.537.000	
3006	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.372.000	
3007	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.754.000	
3008	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3009	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.331.000	
3010	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.107.000	
3011	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.877.000	
3012	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.307.000	
3013	Thiết bị ngành nước	Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	530.000	
3014	Thiết bị ngành nước	. Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	410.000	
3015	***Đai khởi thủy bằng gang cầu loại 2 bu lông***									

3016	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 32X20 Lắp ống 32	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.000	
3017	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3018	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.000	
3019	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.000	
3020	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.000	
3021	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	160.000	
3022	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
3023	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	193.000	
3024	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	260.000	
3025	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.000	
3026	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	550.000	
3027	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	640.000	
3028	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	672.000	
3029	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	810.000	

3030	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	910.000	
3031	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.160.000	
3032	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.690.000	
*	***Đai khởi thủy gang cầu quang Inox***									
3034	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	380.000	
3035	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 100X 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	430.000	
3036	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	560.000	
3037	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 150 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	580.000	
3038	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 200 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.000	
3039	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 250 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.760.000	
3040	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 300 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.130.000	
3041	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu quang inox 400 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bằng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.580.000	
*	***Y lọc bằng gang cầu***									
3043	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.029.000	
3044	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.331.000	
3045	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.755.000	

3046	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.118.000	
3047	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.054.000	
3048	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.474.000	
3049	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.406.000	
3050	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.182.000	
*	***Van hút gang cầu***									
3052	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.271.000	
3053	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.573.000	
3054	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.997.000	
3055	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.541.000	
3056	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.993.000	
3057	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.655.000	
3058	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.983.000	
3059	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.979.000	
*	***Tê lọc rác gang cầu cầu***									
3061	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.645.000	

3062	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.024.000	
3063	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.783.000	
3064	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.416.000	
3065	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.807.000	
3066	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.693.000	
3067	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.867.000	
3068	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.548.000	
3069	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.608.000	
*	***Đai sửa chữa Inox***									
3071	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	148.000	
3072	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.000	
3073	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.220.000	
3074	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.284.000	
3075	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.476.000	
3076	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.668.000	
3077	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.926.000	

3078	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.183.000	
3079	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.440.000	
3080	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.952.000	
3081	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.210.000	
3082	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.467.000	
3083	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.622.000	
3084	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.879.000	
3085	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.778.000	
3086	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.420.000	
3087	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.704.000	
3088	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.731.000	
*	***Van xả khí gang cầu***									
3090	Thiết bị ngành nước	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	900.000	
*	***Trụ cứu hỏa***									
3092	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.500.000	

3093	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.000.000	
3094	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.900.000	
3095	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.500.000	
3096	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000.000	
3097	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cái	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.900.000	
*	***Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước***									
3099	Thiết bị ngành nước	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cái	ISO 9001: 2015	Nhựa Poly propylene	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	90.000	
*	***Đồng hồ đo nước***									
3101	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái	ISO 9001: 2015	Thân nhựa	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	400.000	
3102	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái	ISO 9001: 2015	Thân đồng	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.000	
*	***Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước***									
3104	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.000	
3105	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	340.000	
3106	Thiết bị ngành nước	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.600.000	

3107	Thiết bị ngành nước	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.800.000	
*	***Tê gang nạp quả mút***									
3109	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN65	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.970.000	
3110	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN80	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.107.000	
3111	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN100	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.033.000	
3112	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN150	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.386.000	
3113	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN200	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.460.000	
3114	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN250	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.525.000	
3115	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN300	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.229.000	
3116	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN400	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.321.000	
3117	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mút DN500	Cái	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.786.000	
18.3	**Công ty TNHH SX & TM Tân Á**									
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang***									
3118	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.636.364
3119	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.727.273
3120	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.863.636
*	***Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông***									

3121	Thiết bị ngành nước	Bình 15 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	15 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.318.182
3122	Thiết bị ngành nước	Bình 20 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	20 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.409.091
3123	Thiết bị ngành nước	Bình 30 lít (2500W)	bình	TCVN 7898:2018	30 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.545.455
*	***Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL***									
3124	Thiết bị ngành nước	R50 - IS - 50 lít	bình	TCVN 7898:2018	50 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.354.545
3125	Thiết bị ngành nước	R 100 - IS - 100 lít	bình	TCVN 7898:2018	100 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.081.818
*	***Bình nước nóng trực tiếp Rossi***									
3126	Thiết bị ngành nước	R450	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.727.273
3127	Thiết bị ngành nước	R450P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.272.727
3128	Thiết bị ngành nước	R500	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.818.182
3129	Thiết bị ngành nước	R500P (bơm tăng áp)	bình	TCCS 12:2021/TAHN	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.363.636
*	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)***									
3130	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	120 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.727.273
3131	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.272.727
3132	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.818.182
3133	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3134	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.818.182

3135	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3136	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.545.455
3137	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.090.909
3138	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.454.545
3139	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.909.091
3140	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm),	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.363.636
3141	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.045.455
3142	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.909.091
3143	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.181.818
3144	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.454.545
3145	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.545.455
3146	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.863.636
3147	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.181.818
3148	Thiết bị ngành nước	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.954.545
3149	Thiết bị ngành nước	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		37.909.091

3150	Thiết bị ngành nước	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		56.909.091
3151	Thiết bị ngành nước	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	2000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		75.863.636
*	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)***									
3152	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-18, (1690x1290x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.182.000
3153	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-21, (1690x1500x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.745.000
3154	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-15, (1850x1230x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.436.000
3155	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-18, (1850x1470x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.164.000
3156	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-21, (1850x1710x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.718.000
3157	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 58-24, (1850x1950x1380 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	230 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.318.000
*	***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng***									
3158	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.045.455
3159	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.681.818
3160	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.181.818
3161	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	bình	TCVN 5834:1994	2,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.090.909
3162	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.363.636
3163	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.818.182
*	***Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang***									

3164	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	bình	TCVN 5834:1994	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.227.273
3165	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	bình	TCVN 5834:1994	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.863.636
3166	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình	TCVN 5834:1994	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.363.636
3167	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình	TCVN 5834:1994	3m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.727.273
3168	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình	TCVN 5834:1994	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.363.636
*	***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn đứng***									
3169	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.018.182
3170	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3171	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.454.545
3172	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.727.273
3173	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.818.182
3174	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	AS/NZS 4020:2002	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		9.545.455
*	***Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang***									
3175	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.200.000
3176	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.681.818
3177	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.000.000

3178	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.727.273
3179	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.090.909
3180	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.045.455
3181	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.500.000
*	***Chậu rửa ROSSI ECO***									
3182	Thiết bị ngành nước	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		818.182
3183	Thiết bị ngành nước	RA 11, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(810x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		881.818
3184	Thiết bị ngành nước	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x500x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		836.364
3185	Thiết bị ngành nước	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		572.572
3186	Thiết bị ngành nước	RA 31, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(445x360x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		354.545
*	***Chậu rửa ROSSI 304***									
3187	Thiết bị ngành nước	RX 80, chậu đạp liền 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x430x210 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.881.818
3182	Thiết bị ngành nước	RA 82, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(710x460x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.500.000
3177	Thiết bị ngành nước	RA 83, chậu 2 hố -1 bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005xx470x200 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.590.909
3172	Thiết bị ngành nước	RX 84, chậu 2 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(820x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		3.072.727
3167	Thiết bị ngành nước	RX 85, chậu 1 hố - không bàn	Cái	TCVN 12648:2020	(410x470x240 mm)	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	*Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.109.091
18.4	**Ống nhựa STROMAN (Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam)**									

*	***Ống thoát uPVC***									
3168	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.909	
3169	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3170	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.545	
3171	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.545	
*	***Ống uPVC - C1***									
3173	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.727	
3174	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.818	
3175	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.091	
3176	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.818	
*	***Ống uPVC - C2***									
3178	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3179	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.364	
3180	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3181	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
*	***Ống PPR - PN10***									
3183	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	21.273	
3184	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.909	
3185	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	213.636	
3186	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	499.091	
*	***Ống PPR - PN20***									
3188	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.273	
3189	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
3190	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.364	
3191	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	750.000	

*	***Ống PPR - PN25***									
3193	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3194	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.000	
3195	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	404.545	
3196	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	863.636	
*	***Ống HDPE - PN8***									
3198	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.480	
3199	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3200	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	64.545	
3201	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	136.364	
*	***Ống HDPE - PN10***									
3203	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.993	
3204	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.727	
3205	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	80.000	
3206	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	172.727	
*	***Ống HDPE - PN12,5***									
3208	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.909	
3209	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
3210	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.364	
3211	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	204.545	
*	***Ống HDPE - PN6***									
3213	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.538	
3214	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.098	
3215	Thiết bị ngành nước	D63	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.091	
3216	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	109.091	

*	***Cút uPVC***									
3218	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3219	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3220	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.273	
3221	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
*	***Tê uPVC***									
3223	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.455	
3224	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3225	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.727	
3226	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.182	
3227	***Chếch***									
3228	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.273	
3229	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.182	
3230	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.364	
3231	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.727	
*	***Măng sông uPVC***									
3233	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.571	
3234	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.198	
3235	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.678	
3236	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.496	
3237	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105	
3238	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	
3239	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.500	
3240	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 110x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3241	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.380	

3242	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.100	
3243	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3244	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 110x75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.200	
3245	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.455	
3246	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
3247	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.909	
3248	Thiết bị ngành nước	Ren 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	545	
3249	Thiết bị ngành nước	Ren 34x1	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.818	
3250	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.273	
3251	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 75	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.545	
3252	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	65.455	
3253	Thiết bị ngành nước	Tê cong uPVC 110	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.273	
3254	Thiết bị ngành nước	MS ren uPVC		TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*		
3255	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.400	
3256	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 48x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.400	
3257	Thiết bị ngành nước	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400	
3258	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.364	
3259	Thiết bị ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
*	***Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam***									
3261	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3262	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.455	
3263	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	440.909	
3264	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	

3265	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	120.909	
3266	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	436.364	
3267	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.000	
3268	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	91.818	
3269	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	292.818	
3270	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.364	
3271	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.273	
3272	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 110x50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.909	
3273	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.727	
3274	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.818	
3275	Thiết bị ngành nước	Măng sông PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.364	
3276	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.545	
3277	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 40	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.909	
3278	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.818	
3279	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.909	
3280	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	131.909	
3281	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	82.273	
3282	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
3283	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.545	
3284	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	114.273	
3285	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 110x63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	418.182	
3286	Thiết bị ngành nước	Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	
3287	Thiết bị ngành nước	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.182	

3288	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.273	
3289	Thiết bị ngành nước	Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.455	
3290	Thiết bị ngành nước	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.455	
3291	Thiết bị ngành nước	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	51.818	
3292	Thiết bị ngành nước	Ống tránh PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.455	
3293	Thiết bị ngành nước	Van chặn PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	183.636	
*	***Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam***									
3295	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	29.091	
3296	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.455	
3297	Thiết bị ngành nước	Măng sông HDPE Dn 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.727	
3298	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.273	
3299	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	127.273	
3300	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.091	
3301	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	245.455	
3302	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.545	
3303	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	918.182	
3304	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3305	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	150.000	
3306	Thiết bị ngành nước	Tê HDPE DV 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	454.545	
3307	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.727	
3308	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	827.273	
3309	Thiết bị ngành nước	Tê hàn HDPE DV 200	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.345.455	
3310	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 25-20	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	43.636	

3311	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 40-25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.273	
3312	Thiết bị ngành nước	Tê thu HDPE DN 75-50	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	240.909	
3313	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.091	
3314	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.364	
3315	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.636	
3316	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	140.909	
18.5	**Thiết bị vệ sinh VIGLACERA (Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera)**									
*	***Loại bệt tay gạt:***									
3317	Thiết bị ngành nước	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.180.000
3318	Thiết bị ngành nước	Bệt VI44 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.148.182
*	***Loại bệt nút nhấn***									
3319	Thiết bị ngành nước	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.328.182
3320	Thiết bị ngành nước	Bệt VI66 (PK 2 nhút nhấn, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.486.364
3321	Thiết bị ngành nước	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		1.699.091
*	***Chậu rửa***									
3323	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		617.273
3324	Thiết bị ngành nước	Chậu VTL4	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		980.909
*	***Tiểu nam, tiểu nữ***									
3325	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		319.091
3326	Thiết bị ngành nước	Tiểu nam TT5 , không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	Treo	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		870.000

3327	Thiết bị ngành nước	Tiểu nữ VB3, VB5	cái	TCVN 6073:2005	Bệt	Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		712.727
*	***Phụ kiện***									
3328	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		400.000
3329	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		477.273
3330	Thiết bị ngành nước	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ	TCVN 6073:2005		Công ty CP Thương mại Viglacera	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		772.727
18.6	**Ống nhựa TIỀN PHONG (Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong)**									
*	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 8***									
3331	Thiết bị ngành nước	D63 dày 2.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.727
3332	Thiết bị ngành nước	D75 dày 2.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		44.273
3333	Thiết bị ngành nước	D90 dày 3.5mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		63.636
3334	Thiết bị ngành nước	D110 dày 4.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		99.455
3335	Thiết bị ngành nước	D125 dày 4.8mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		116.000
3336	Thiết bị ngành nước	D140 dày 5.4mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		152.000
3337	Thiết bị ngành nước	D160 dày 6.2mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		190.364
3338	Thiết bị ngành nước	D180 dày 6.9mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		237.636
3339	Thiết bị ngành nước	D200 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		294.818
*	***Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng zoăng cao su loại PN 10***									
3341	Thiết bị ngành nước	D63 dày 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		39.636
3342	Thiết bị ngành nước	D75 dày 3.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		54.727
3343	Thiết bị ngành nước	D90 dày 4.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		78.909
3344	Thiết bị ngành nước	D110 dày 5.3mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		119.091
3345	Thiết bị ngành nước	D125 dày 6.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		146.091
3346	Thiết bị ngành nước	D140 dày 6.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		186.182

3347	Thiết bị ngành nước	D160 dày 7.7mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		241.636
3348	Thiết bị ngành nước	D180 dày 8.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		304.091
3349	Thiết bị ngành nước	D200 dày 9.6mm	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		377.636
*	***Ống nhựa u.PVC dán keo loại thoát nước***									
3351	Thiết bị ngành nước	D21	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.000
3352	Thiết bị ngành nước	D27	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.182
3353	Thiết bị ngành nước	D34	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.091
3354	Thiết bị ngành nước	D42	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		12.000
3355	Thiết bị ngành nước	D48	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.091
3356	Thiết bị ngành nước	D60	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.273
3357	Thiết bị ngành nước	D75	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		25.636
3358	Thiết bị ngành nước	D90	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.364
3359	Thiết bị ngành nước	D110	m	TCVN 8491-2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		47.364
*	***Zoăng cao su***									
3361	Thiết bị ngành nước	D63	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.727
3362	Thiết bị ngành nước	D75	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.545
3363	Thiết bị ngành nước	D90	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.909
3364	Thiết bị ngành nước	D110	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		13.909
3365	Thiết bị ngành nước	D125	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		15.545
3366	Thiết bị ngành nước	D140	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.091
3367	Thiết bị ngành nước	D160	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.364
3368	Thiết bị ngành nước	D180	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		26.818
3369	Thiết bị ngành nước	D200	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.545
3370	Thiết bị ngành nước	Keo dán PVC	kg	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		110.273

*	***Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5***									
3372	Thiết bị ngành nước	D20 dày 1.9mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		7.545
3373	Thiết bị ngành nước	D25 dày 2.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		11.455
3374	Thiết bị ngành nước	D32 dày 3.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.909
3375	Thiết bị ngành nước	D40 dày 3.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		29.182
3376	Thiết bị ngành nước	D50 dày 4.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		45.182
3377	Thiết bị ngành nước	D63 dày 5.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		71.818
3378	Thiết bị ngành nước	D75 dày 6.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		100.455
3379	Thiết bị ngành nước	D90 dày 8.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		144.545
3380	Thiết bị ngành nước	D110 dày 10.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		216.273
*	***Ống nhựa PPR, áp suất 16.0***									
3382	Thiết bị ngành nước	D20 dày 2.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		21.000
3383	Thiết bị ngành nước	D25 dày 3.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		40.000
3384	Thiết bị ngành nước	D32 dày 4.4mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		50.727
3385	Thiết bị ngành nước	D40 dày 5.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		70.636
3386	Thiết bị ngành nước	D50 dày 6.9mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		105.000
3387	Thiết bị ngành nước	D63 dày 8.6mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		166.000
3388	Thiết bị ngành nước	D75 dày 10.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		241.182
3389	Thiết bị ngành nước	D90 dày 12.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		344.273
3390	Thiết bị ngành nước	D110 dày 15.1mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		515.818
*	***Đầu nối thẳng***									
3392	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.545
3393	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.273
3394	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		6.545

3395	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		10.545
3396	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		18.636
3397	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		40.000
3398	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		63.818
3399	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		108.000
3400	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		175.000
*	***Zắc co nhựa***									
3402	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		31.545
3403	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		46.000
3404	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		67.818
3405	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		76.545
3406	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		114.545
3407	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		151.273
*	***Ba chạc 90 độ***									
3409	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.545
3410	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.727
3411	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		14.364
3412	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		22.000
3413	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		44.000
3414	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		110.000
3415	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		137.818
3416	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		217.545
3417	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		385.000
*	***Đầu bịt PPR***									

3419	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		2.364
3420	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		4.000
3421	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		5.273
3422	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		8.091
3423	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		15.000
3424	***Bích PPR***									
3425	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		184.091
3426	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong	không	*Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển*		427.727
18.7	**Ống Nhựa BÌNH MINH (Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh Miền Bắc)**									
*	***Ống uPVC***									
3427	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.500	
3428	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.500	
3429	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.100	
3430	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.000	
3431	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.400	
3432	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.500	
3433	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.100	
3434	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	
3435	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.700	

3436	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.700	
3437	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.600	
3438	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.400	
3439	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.900	
3440	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.700	
3441	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.000	
3442	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.900	
3443	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	40.700	
3444	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.600	
3445	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.200	
3446	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.400	
3447	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	57.800	
3448	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.700	
3449	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	41.000	
3450	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.800	

3451	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.800	
3452	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	63.400	
3453	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.100	
3454	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	61.900	
3455	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.000	
3456	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.600	
3457	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	92.900	
3458	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	130.100	
3459	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	299.800	
3460	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.700	
3461	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	445.000	
*	***Ống HDPE***									
3463	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.100	
3464	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.000	
3465	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	10.000	
3466	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.500	

3467	Thiết bị ngành nước	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.200	
3468	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.100	
3469	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.500	
3470	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.700	
3471	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.000	
3472	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.500	
3473	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.700	
3474	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.900	
3475	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.900	
3476	Thiết bị ngành nước	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.400	
3477	Thiết bị ngành nước	DN50 x 2,4 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.100	
3478	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.400	
3479	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.000	
3480	Thiết bị ngành nước	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.900	
3481	Thiết bị ngành nước	DN50 x 5,6 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.200	

3482	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.400	
3483	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,8 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.500	
3484	Thiết bị ngành nước	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.900	
3485	Thiết bị ngành nước	DN63 x 5,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	71.000	
3486	Thiết bị ngành nước	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.000	
3487	Thiết bị ngành nước	DN75 x 3,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	55.600	
3488	Thiết bị ngành nước	DN75 x 4,5 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.400	
3489	Thiết bị ngành nước	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.400	
3490	Thiết bị ngành nước	DN75 x 6,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.100	
3491	Thiết bị ngành nước	DN75 x 8,4 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.500	
3492	Thiết bị ngành nước	DN90 x 4,3 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	79.800	
3493	Thiết bị ngành nước	DN90 x 5,4 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.400	
3494	Thiết bị ngành nước	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.500	
3495	Thiết bị ngành nước	DN90 x 8,2 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.600	
3496	Thiết bị ngành nước	DN110 x 4,2 PN 6	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	96.400	

3497	Thiết bị ngành nước	DN110 x 5,3 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.700	
3498	Thiết bị ngành nước	DN110 x 6,6 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.400	
3499	Thiết bị ngành nước	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	177.100	
3500	Thiết bị ngành nước	DN200 x 7,7 PN 6	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.500	
3501	Thiết bị ngành nước	DN200 x 9,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	391.300	
3502	Thiết bị ngành nước	DN200 x 11,9 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	477.600	
*	***Ống PP-R***									
3504	Thiết bị ngành nước	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.100	
3505	Thiết bị ngành nước	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.700	
3506	Thiết bị ngành nước	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.500	
3507	Thiết bị ngành nước	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.300	
3508	Thiết bị ngành nước	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.100	
3509	Thiết bị ngành nước	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.100	
3510	Thiết bị ngành nước	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	67.200	
3511	Thiết bị ngành nước	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	107.100	
3512	Thiết bị ngành nước	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.500	

3513	Thiết bị ngành nước	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	166.500	
3514	Thiết bị ngành nước	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	157.100	
3515	Thiết bị ngành nước	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	262.800	
3516	Thiết bị ngành nước	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	219.400	
3517	Thiết bị ngành nước	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.700	
3518	Thiết bị ngành nước	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	318.400	
3519	Thiết bị ngành nước	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	543.100	
3520	Thiết bị ngành nước	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	509.200	
3521	Thiết bị ngành nước	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	804.200	
18.8	**Ống nhựa Thuận Phát (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)**									
	Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội									
*	***Ống HDPE PE 100***									
3522	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.650	
3523	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.000	
3524	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.270	
3525	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.720	
3526	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.610	

3527	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.590	
3528	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	13.050	
3529	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	15.930	
3530	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	18.630	
3531	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.410	
3532	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.890	
3533	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	24.030	
3534	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	28.890	
3535	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	34.290	
3536	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	25.560	
3537	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	30.510	
3538	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	36.720	
3539	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.820	
3540	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	53.010	
3541	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.690	

3542	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	48.780	
3543	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	59.130	
3544	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.470	
3545	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	84.420	
3546	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	56.430	
3547	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	69.570	
3548	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	83.880	
3549	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	100.080	
3550	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	
3551	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	89.100	
3552	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.730	
3553	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.340	
3554	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	143.280	
3555	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	171.720	
3556	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.610	

3557	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.580	
3558	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	178.740	
3559	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	215.820	
3560	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	259.920	
3561	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	154.440	
3562	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.820	
3563	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.130	
3564	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	279.180	
3565	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	333.180	
3566	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	192.330	
3567	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.710	
3568	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	285.480	
3569	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	346.140	
3570	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	416.340	
3571	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	252.540	

3572	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	309.780	
3573	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	372.510	
3574	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	457.740	
3575	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3576	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	317.970	
3577	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	389.970	
3578	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	474.930	
3579	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	575.820	
3580	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	690.480	
3581	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	396.090	
3582	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	488.700	
3583	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	581.940	
3584	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	720.450	
3585	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3586	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	498.780	

3587	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	600.660	
3588	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	735.660	
3589	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	880.830	
3590	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.062.450	
3591	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	494.010	
3592	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	608.670	
3593	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	744.210	
3594	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	914.670	
3595	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.095.840	
3596	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3597	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	612.630	
3598	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	776.430	
3599	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	927.270	
3600	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.146.780	
3601	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.373.400	

3602	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3603	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.180.800	
3604	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.434.330	
3605	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.738.440	
3606	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.091.600	
3607	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.500.570	
3608	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.819.170	
3609	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.206.980	
3610	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	
3611	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.906.740	
3612	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.303.100	
3613	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.812.590	
3614	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.377.880	
3615	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.400.390	
3616	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.911.950	

3617	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.559.950	
3618	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3619	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.190	
3620	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.623.940	
3621	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.412.970	
3622	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.288.670	
3623	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3624	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.944.600	
3625	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.972.400	
3626	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.390.300	
3627	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	
3628	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	
3629	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.249.600	
3630	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	
3631	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.316.400	

3632	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3633	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3634	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
3635	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.626.400	
*	***Ống HDPE PE 80***									
3636	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.160	
3637	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	146.700	
3638	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	180.720	
3639	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	214.110	
3640	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	187.470	
3641	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	230.580	
3642	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.640	
3643	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	235.080	
3644	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	287.460	
3645	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	343.710	
3646	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	306.630	

3647	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.100	
3648	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	451.800	
3649	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	546.300	
3650	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	315.360	
3651	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.890	
3652	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	476.820	
3653	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	573.030	
3654	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	483.210	
3655	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.460	
3656	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	706.950	
3657	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	858.870	
3658	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	604.530	
3659	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	749.790	
3660	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	906.480	
3661	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.105.740	

3662	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.380	
3663	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	760.770	
3664	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	941.310	
3665	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.137.060	
3666	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.385.730	
3667	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.644.120	
3668	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	956.250	
3669	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.191.510	
3670	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.438.560	
3671	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.223.280	
3672	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.501.740	
3673	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.826.370	
3674	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.197.800	
3675	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.655.090	
3676	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.541.340	

3677	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.917.720	
3678	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.322.090	
3679	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.411.640	
3680	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.940.300	
3681	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.267.800	
3682	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.406.510	
3683	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.996.820	
3684	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.646.260	
3685	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.385.520	
3686	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.050.900	
3687	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.043.492	
3688	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	4.168.800	
3689	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.130.900	
3690	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.562.080	
3691	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.095.600	

3692	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	5.315.400	
3693	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.520.500	
3694	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.951.500	
*	***Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5***									
3695	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	6.237	
3696	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.623	
3697	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	8.316	
3698	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
3699	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
3700	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	7.722	
3701	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.702	
3702	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.385	
3703	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	12.672	
3704	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	9.999	
3705	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	11.682	
3706	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.355	

3707	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	17.523	
3708	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.899	
3709	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	14.949	
3710	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	16.731	
3711	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	19.701	
3712	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	22.374	
3713	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	26.334	
3714	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.571	
3715	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	20.493	
3716	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	23.463	
3717	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.027	
3718	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	32.670	
3719	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	27.225	
3720	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	33.165	
3721	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	38.610	

3722	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	46.728	
3723	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	58.608	
3724	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	31.878	
3725	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	37.224	
3726	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	42.174	
3727	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	54.945	
3728	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.112	
3729	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	85.635	
3730	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	103.356	
3731	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	149.391	
3732	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	44.451	
3733	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	52.074	
3734	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	60.192	
3735	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	78.903	
3736	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	98.010	

3737	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	121.770	
3738	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.114	
3739	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	66.528	
3740	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	77.517	
3741	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	88.209	
3742	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	123.552	
3743	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	147.906	
3744	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.556	
3745	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.265	
3746	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	81.873	
3747	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	95.832	
3748	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	113.553	
3749	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	144.045	
3750	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	181.467	
3751	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	222.453	

3752	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	272.844	
3753	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	101.772	
3754	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	119.790	
3755	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	141.174	
3756	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.892	
3757	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.165	
3758	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	284.328	
3759	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	348.975	
3760	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	135.927	
3761	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.400	
3762	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	182.853	
3763	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	236.511	
3764	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.069	
3765	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.379	
3766	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	453.024	

3767	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	167.310	
3768	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	194.139	
3769	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	231.066	
3770	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	295.119	
3771	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	377.685	
3772	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	467.874	
3773	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	246.708	
3774	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	286.902	
3775	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	366.102	
3776	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	469.161	
3777	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	578.259	
3778	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	250.272	
3779	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	300.762	
3780	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	356.499	
3781	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	463.023	

3782	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	593.802	
3783	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	733.986	
3784	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	328.086	
3785	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	395.604	
3786	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	461.637	
3787	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	596.673	
3788	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	754.281	
3789	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	934.164	
3790	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	393.426	
3791	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	554.202	
3792	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	712.008	
3793	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	976.536	
3794	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	497.277	
3795	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	590.337	
3796	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	708.246	

3797	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	889.911	
3798	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.232.055	
3799	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.419.660	
3800	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	628.155	
3801	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	771.309	
3802	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	917.631	
3803	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.190.772	
3804	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.464.210	
3805	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	788.337	
3806	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	980.199	
3807	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.165.626	
3808	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.509.156	
3809	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.864.269	
3810	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.000.395	
3811	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.238.886	

3812	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.478.169	
3813	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.908.720	
3814	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.312.047	
3815	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.564.497	
*	***Ống PPR***									
3816	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	39.240	
3817	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	50.850	
3818	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	68.220	
3819	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	99.990	
3820	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	158.940	
3821	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	221.040	
3822	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.560	
3823	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	516.330	
3824	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	639.540	
3825	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	789.120	
3826	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.076.850	

3827	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.696.680	
3828	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.058.750	
3829	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	47.700	
3830	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	70.200	
3831	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	108.630	
3832	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	168.840	
3833	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	266.130	
3834	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	368.640	
3835	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	551.160	
3836	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	775.890	
3837	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.044.000	
3838	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.326.150	
3839	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.763.460	
3840	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.772.630	
3841	Thiết bị ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	3.414.060	
*	***Ống HDPE gân sóng 2 lớp***									

3842	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	105.000	
3843	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	188.000	
3844	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	278.000	
3845	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	388.000	
3846	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	656.000	
3847	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	992.000	
3848	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.358.000	
3849	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	122.000	
3850	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	218.000	
3851	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	322.000	
3852	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	448.000	
3853	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	758.000	
3854	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	1.036.000	
3855	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	*Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*	2.015.000	
18.9	***Ống nhựa xoắn HDPE-VFP (Công ty Cổ phần VISUCO)***									
	Đại lý tại Lạng Sơn: Công ty TNHH Thiên Thuận (thôn Mai Thành, xã Mai Pha, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095); Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sèn, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0915 988 021)									